

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

Sinh viên : Nguyễn Thị Hải
Giảng viên hướng dẫn: ThS. Văn Hồng Ngọc

HẢI PHÒNG - 2017

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH
BĂNG THỦY**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Nguyễn Thị Hải
Giảng viên hướng dẫn: ThS. Văn Hồng Ngọc**

HẢI PHÒNG - 2017

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Nguyễn Thị Hải

Mã SV: 1312401024

Lớp: QT1701K

Ngành: Kế toán - Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại
Công ty TNHH Bằng Thủy

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).
 - Tìm hiểu lý luận về công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán (BCĐKT) trong các doanh nghiệp
 - Tìm hiểu thực tế công tác lập và phân tích BCĐKT tại đơn vị.
 - Đánh giá ưu khuyết điểm cơ bản trong công tác kế toán nói chung cũng như công tác lập và phân tích BCĐKT nói riêng, trên cơ sở đó đề xuất các biện pháp giúp đơn vị thực tập làm tốt hơn công tác hạch toán kế toán.

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.
 - Suu tầm, lựa chọn số liệu tài liệu phục vụ công tác lập và phân tích BCĐKT năm 2016 tại Công ty TNHH Bằng Thủy.

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.
Công ty TNHH Bằng Thủy
.....
.....

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: **Văn Hồng Ngọc**

Học hàm, học vị: **Thạc Sĩ**

Cơ quan công tác: **Trường Đại Học Dân Lập Hải Phòng**

Nội dung hướng dẫn: **Khoá luận tốt nghiệp**

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày tháng năm 2017

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày tháng năm 2017

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2017

Hiệu trưởng

GS.TS.NGŨT *Trần Hữu Nghị*

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

- Có tinh thần ham học hỏi, cầu tiến, có nhiều cố gắng trong quá trình sưu tầm tài liệu phục vụ cho đề tài tốt nghiệp.

- Thường xuyên liên lạc, trao đổi với giáo viên hướng dẫn về các vấn đề liên quan đến đề tài tốt nghiệp. Tiếp thu nhanh, vận dụng tốt lý thuyết vào thực tiễn trong các ví dụ của đề tài.

- Đảm bảo đúng tiến độ của bài viết theo quy định của Nhà trường, Khoa và giáo viên hướng dẫn.

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

- Khóa luận được chia thành 3 chương có bố cục và kết cấu rõ ràng, cân đối, hợp lý.

- Tác giả đã nêu được lý luận chung về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ, thực tiễn tại công ty TNHH Bằng Thủy có số liệu minh họa cụ thể.

- Tác giả đã đề xuất được một vài ý kiến về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Bằng Thủy. Các giải pháp có tính thực tiễn và khả thi cao.

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

Bằng số: 10

Bằng chữ: Mười điểm

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2017

Cán bộ hướng dẫn

Ths. Văn Hồng Ngọc

MỤC LỤC

Lời mở đầu	1
CHƯƠNG 1 LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP	3
1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính trong doanh nghiệp.	3
1.1.1 Khái niệm và sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.....	3
1.1.1.1 Khái niệm báo cáo tài chính (BCTC)	3
1.1.1.2 Sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.....	3
1.1.2 Mục đích và vai trò của Báo cáo tài chính.....	4
1.1.2.1 Mục đích của Báo cáo tài chính.....	4
1.1.2.2 Vai trò của báo cáo tài chính.....	4
1.1.3 Đối tượng áp dụng.....	5
1.1.4 Yêu cầu của Báo cáo tài chính.	5
1.1.5 Những nguyên tắc cơ bản lập và trình bày BCTC.	6
1.1.6 Hệ thống Báo cáo tài chính theo thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.....	7
1.1.6.1 Nội dung Báo cáo tài chính:.....	7
1.1.6.2 Trách nhiệm lập Báo cáo tài chính.....	8
1.1.6.3 Kỳ lập Báo cáo tài chính	8
1.1.6.4 Thời hạn nộp Báo cáo tài chính	9
1.1.6.5 Nơi nhận Báo cáo tài chính	10
1.2 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.	11
1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán	11
1.2.1.1 Khái niệm Bảng cân đối kế toán	11
1.2.1.2 Tác dụng của Bảng cân đối kế toán	11
1.2.1.3.Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán.	11
1.2.1.4.Kết cấu và nội dung của BCĐKT	12
1.2.2 Cơ sở số liệu ,trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.	17
1.2.2.1 Cơ sở số liệu trên Bảng cân đối kế toán.....	17
1.2.2.2 Trình tự lập Bảng cân đối kế toán.....	17
1.2.2.3 Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.....	17
1.3 Phân tích Bảng cân đối kế toán	31

1.3.1 Sự cần thiết phải phân tích Bảng cân đối kế toán	31
1.3.2 Các phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán.....	31
1.3.2.1 Phương pháp so sánh.....	32
1.3.2.2 Phương pháp cân đối.....	32
1.3.2.3 Phương pháp tỷ lệ.....	33
1.3.3 Nội dung phân tích bảng cân đối kế toán.....	33
1.3.3.1 Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên Bảng cân đối kế toán.	33
1.3.3.2 Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các tỷ số khả năng thanh toán.	36
CHƯƠNG 2 THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH BẰNG THỦY	38
2.1 Tổng quát về công ty TNHH Bằng Thủy.....	38
2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển của công ty	38
2.1.2 Đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty.....	38
2.1.3 Những thuận lợi khó khăn của công ty trong quá trình hoạt động.	38
2.1.4 Những thành tích cơ bản mà công ty đạt được trong những năm gần đây.39	
2.1.5 Mô hình tổ chức bộ máy của công ty.....	40
2.1.6 Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại công ty	41
2.1.6.1 Mô hình tổ chức bộ máy kế toán tại công ty.....	41
2.1.6.2. Hình thức kế toán, chế độ chính sách và phương pháp kế toán áp dụng tại công ty	42
2.2 Thực trạng công tác lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Bằng Thủy	44
2.2.1 Căn cứ lập BCĐKT tại công ty TNHH Bằng Thủy.....	44
2.2.2 Quy trình lập BCĐKT tại công ty TNHH Bằng Thủy.....	44
2.2.3 Nội dung các bước lập BCĐKT tại công ty TNHH Bằng Thủy.....	44
2.3 Thực trạng công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Bằng Thủy.	73
CHƯƠNG 3 MỘT SỐ Ý KIẾN NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH BẰNG THỦY	74
3.1 Một số định hướng phát triển của công ty TNHH Bằng Thủy trong những năm tới.	74

3.2 Một số những ưu nhược điểm trong công tác kế toán tại công ty TNHH Bằng Thủy nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng.....	74
3.2.1 Ưu điểm:.....	74
3.3 Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích BCĐKT tại công ty TNHH Bằng Thủy.....	76
3.3.1 Ý kiến thứ nhất: Nâng cao trình độ cho nhân viên kế toán.....	76
3.3.2 Ý kiến thứ hai: Công ty TNHH Bằng Thủy nên thực hiện phân tích tình hình biến động cơ cấu tài sản (nguồn vốn)	76
3.3.3 Ý kiến thứ ba: Công ty TNHH Bằng Thủy nên áp dụng phần mềm kế toán vào công tác hạch toán kế toán.	85
KẾT LUẬN	90

Lời mở đầu

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, mục đích cuối cùng của đơn vị là lợi nhuận. Một doanh nghiệp muốn đạt được lợi nhuận cao cần cố gắng tăng doanh thu, giảm chi phí nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm. Bên cạnh đó để tạo được sự tin cậy với các đối tượng như chủ nợ, khách hàng, nhà đầu tư... cũng là một vấn đề đáng quan tâm của mỗi doanh nghiệp. Để giải quyết vấn đề này, doanh nghiệp cần quan tâm tới tình hình tài chính thông qua các báo cáo tài chính của doanh nghiệp mình.

Một trong những báo cáo tài chính quan trọng là Bảng cân đối kế toán. Thông qua việc lập và phân tích Bảng cân đối kế toán người chủ doanh nghiệp có thể đánh giá đúng thực trạng tài chính của doanh nghiệp mình trong kỳ về vốn, nguồn hình thành nên tài sản, hiệu quả sử dụng vốn, tài sản hiện có... sau đó sử dụng kết quả từ việc phân tích các Báo Cáo Tài Chính khác để đưa ra những quyết định tài chính hợp lý và nâng cao khả năng tài chính của doanh nghiệp trong tương lai. Lập và phân tích Bảng cân đối kế toán có vai trò hết sức quan trọng đối với bất kỳ một doanh nghiệp nào, không những phản ánh vừa khái quát vừa chi tiết tình trạng tài sản và vốn của doanh nghiệp mà còn là minh chứng thuyết phục cho một dự án vay vốn khi doanh nghiệp trình lên ngân hàng và đồng thời cũng là căn cứ đáng tin cậy để các đối tác xem xét khi muốn hợp tác với doanh nghiệp như các nhà đầu tư, người cho vay, các cơ quan chức năng của nhà nước. Do vậy việc lập và phân tích Bảng cân đối kế toán là hết sức cần thiết.

Nhận thấy được vị trí và tầm quan trọng đó, trong thời gian tìm hiểu về công ty TNHH Bằng Thủy em đã mạnh dạn đi sâu nghiên cứu đề tài: “Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Bằng Thủy”

Ngoài phần mở đầu và kết luận, nội dung bài khóa luận được chia thành 3 chương chính như sau:

Chương 1: Lý luận chung về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp

Chương 2: Thực trạng công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Bằng Thủy.

Chương 3: Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Bằng Thủy.

Bài khóa luận của em được hoàn thành là nhờ sự giúp đỡ tận tình của Cô giáo, Thạc sỹ Văn Hồng Ngọc và các cán bộ kế toán tại công ty TNHH Bằng Thủy. Do hiểu biết và thời gian còn hạn chế nên bài khóa luận của em sẽ không tránh khỏi những thiếu sót ,em rất mong được sự góp ý, chỉ bảo của thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên
Nguyễn Thị Hải

CHƯƠNG 1

LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP

1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính trong doanh nghiệp.

1.1.1 Khái niệm và sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.

1.1.1.1 Khái niệm báo cáo tài chính (BCTC)

Báo cáo tài chính là báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp, là nguồn cung cấp thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan quản lý Nhà nước và nhu cầu của những người sử dụng trong việc đưa ra những quyết định kinh tế của mình.

Theo quy định hiện hành thì hệ thống BCTC doanh nghiệp Việt Nam gồm 04 báo cáo:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

1.1.1.2 Sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế

Các nhà quản trị muốn đưa ra được các quyết định kinh doanh thì họ đều căn cứ vào điều kiện hiện tại và những dự đoán về tương lai dựa trên những thông tin có liên quan đến quá khứ và kết quả kinh doanh mà doanh nghiệp đạt được. Những thông tin đáng tin cậy đó được doanh nghiệp lập trên các BCTC.

Xét trên tầm vi mô, nếu không thiết lập hệ thống BCTC thì khi phân tích tình hình tài chính hoặc tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sẽ gặp nhiều khó khăn. Mặt khác các nhà đầu tư, chủ nợ, khách hàng,... sẽ không có cơ sở để biết tình hình tài chính của doanh nghiệp cho nên họ khó có thể đưa ra các quyết định hợp tác kinh doanh và nếu có thì các quyết định sẽ có mức rủi ro cao.

Xét trên tầm vĩ mô, Nhà nước sẽ không thể quản lý được hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, các ngành khi không có hệ thống BCTC. Bởi vì mỗi chu kỳ kinh doanh của một doanh nghiệp bao gồm nhiều các nghiệp vụ kinh tế và có rất nhiều các hóa đơn, chứng từ... Việc kiểm tra khối lượng các hóa đơn, chứng từ đã rất khó khăn, tốn kém và độ chính xác không cao. Vì vậy

Nhà nước phải dựa vào hệ thống BCTC để quản lý và điều tiết nền kinh tế, nhất là đối với nền kinh tế nước ta là nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Do đó, hệ thống BCTC rất cần thiết đối với mọi nền kinh tế, đặc biệt là nền kinh tế thị trường hiện nay của đất nước ta.

1.1.2 Mục đích và vai trò của Báo cáo tài chính

1.1.2.1 Mục đích của Báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Báo cáo tài chính phải cung cấp các thông tin của một doanh nghiệp về:

- + Tài sản;
- + Nợ phải trả;
- + Vốn chủ sở hữu;
- + Doanh thu, thu nhập khác, chi phí sản xuất kinh doanh và chi phí khác;
- + Lãi, lỗ và phân chia kết quả kinh doanh;
- + Các luồng tiền.

- Ngoài các thông tin này, doanh nghiệp còn phải cung cấp các thông tin khác trong “Bản thuyết minh báo cáo tài chính” nhằm giải trình thêm về các chỉ tiêu đã phản ánh trên các Báo cáo tài chính tổng hợp và các chính sách kế toán đã áp dụng để ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, lập và trình bày Báo cáo tài chính.

1.1.2.2 Vai trò của báo cáo tài chính

BCTC là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn phục vụ chủ yếu cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp như: các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư hiện tại và đầu tư tiềm năng, kiểm toán độc lập và các đối tượng có liên quan. Nhờ các thông tin này mà các đối tượng sử dụng có thể đánh giá chính xác hơn về năng lực của doanh nghiệp.

Đối với nhà quản lý doanh nghiệp: BCTC cung cấp những chỉ tiêu kinh tế dưới dạng tổng hợp sau một kỳ hoạt động, giúp cho họ trong việc phân tích, đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch, xác định nguyên nhân tồn tại và những khả năng tiềm tàng của doanh nghiệp. Từ đó có thể đề ra các giải pháp, quyết định quản lý kịp thời, phù hợp cho sự phát triển doanh nghiệp mình trong tương lai.

Đối với các cơ quan quản lý chức năng của Nhà nước: BCTC là nguồn tài liệu quan trọng cho việc kiểm tra giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, kiểm tra tình hình thực hiện chính sách, chế độ quản lý kinh tế tài chính của doanh nghiệp.

Đối với các đối tượng sử dụng khác như:

Các nhà đầu tư: BCTC thể hiện tình hình tài chính, khả năng sử dụng hiệu quả các loại nguồn vốn, khả năng sinh lời, từ đó làm cơ sở tin cậy cho quyết định đầu tư của doanh nghiệp.

Các chủ nợ: BCTC cung cấp về khả năng thanh toán của doanh nghiệp, từ đó các chủ nợ có thể đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cho vay đối với doanh nghiệp.

Các nhà cung cấp: BCTC cung cấp các thông tin mà từ đó họ có thể phân tích khả năng cung cấp của doanh nghiệp, từ đó đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho doanh nghiệp.

Cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp: BCTC giúp người lao động của doanh nghiệp hiểu rõ hơn tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, từ đó giúp ý thức hơn trong sản xuất, đó là điều kiện gia tăng doanh thu và chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp trên thị trường.

1.1.3 Đối tượng áp dụng.

Hệ thống BCTC năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc các ngành và các thành phần kinh tế. Báo cáo tài chính năm phải lập theo dạng đầy đủ.

Doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ hoặc nắm giữ cổ phần chi phối, đơn vị có lợi ích công chúng phải lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

1.1.4 Yêu cầu của Báo cáo tài chính.

- Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

- Phản ánh đúng bản chất kinh tế của giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng.

- Trình bày khách quan không thiên vị.

- Tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

- Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

Việc lập BCTC phải căn cứ vào số liệu sau khi khóa sổ kế toán. BCTC phải lập đúng nội dung phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán.

BCTC phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật đơn vị kế toán ký, đóng dấu của đơn vị.

1.1.5 Những nguyên tắc cơ bản lập và trình bày BCTC.

Có 7 nguyên tắc cơ bản để lập BCTC:

✓ *Nguyên tắc 1: Hoạt động liên tục*

+ Khi lập và trình bày BCTC, doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của mình. BCTC được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

+ Để đánh giá khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp, giám đốc hoặc người đứng đầu doanh nghiệp phải xem xét đến mọi thông tin có thể dự đoán được tối thiểu trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán.

✓ *Nguyên tắc 2: Cơ sở dồn tích:*

+ Doanh nghiệp phải lập BCTC theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền.

+ Các khoản chi phí được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

✓ *Nguyên tắc 3: Nhất quán:*

+ Việc trình bày và phân tích các khoản mục trong BCTC phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác, trừ khi: có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày BCTC cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện, hoặc một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày.

✓ *Nguyên tắc 4: Trọng yếu và tập hợp:*

+ Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng.

+ Khi trình bày BCTC, một thông tin được coi là trọng yếu nếu không trình bày hoặc trình bày thiếu chính xác của thông tin đó có thể làm sai lệch đáng kể BCTC, làm ảnh hưởng đến quyết định kinh tế của người sử dụng BCTC.

+ Để xác định một khoản mục hay một tập hợp các khoản mục là trọng yếu phải đánh giá tính chất và quy mô của chúng. Tùy theo các tình huống cụ

thể, tính chất hoặc quy mô của từng khoản mục có thể là nhân tố quyết định tính trọng yếu.

✓ *Nguyên tắc 5: Bù trừ:*

+ Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên BCTC không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ. Do vậy doanh nghiệp phải trình bày riêng biệt tất cả các khoản mục tài sản và công nợ trên BCTC.

+ Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí khác chỉ được bù trừ khi: Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác, hoặc các khoản lãi, lỗ và các chi phí liên quan phát sinh từ các giao dịch và các sự kiện giống nhau hoặc tương tự và không có tính trọng yếu.

+ Các tài sản và nợ phải trả, các khoản thu nhập và chi phí có tính trọng yếu phải được báo cáo riêng biệt. Việc bù trừ các số liệu trong Báo cáo kết quả kinh doanh hoặc Bảng cân đối kế toán, ngoại trừ trường hợp việc bù trừ này phản ánh bản chất của giao dịch hoặc sự kiện, sẽ không cho phép người sử dụng hiểu được các giao dịch hoặc sự kiện được thực hiện và dự tính được các luồng tiền trong tương lai của doanh nghiệp.

✓ *Nguyên tắc 6: Có thể so sánh:*

+ Các thông tin bằng số liệu trong BCTC nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong BCTC của kỳ trước.

+ Khi thay đổi cách trình bày hoặc cách phân loại các khoản mục trong BCTC thì phải phân loại lại các số liệu so sánh nhằm bảo đảm khả năng so sánh với kỳ hiện tại và phải trình bày tính chất, số liệu và lý do việc phân loại lại.

✓ *Nguyên tắc 7: Lựa chọn và áp dụng chế độ kế toán*

+ Trong quá trình lập BCTC, các doanh nghiệp phải trình bày các chỉ tiêu trên báo cáo theo những nguyên tắc, cơ sở, quy định của chế độ kế toán mà doanh nghiệp đã lựa chọn áp dụng. Việc lựa chọn, áp dụng chế độ kế toán của doanh nghiệp phụ thuộc vào đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh, loại hình và ngành nghề kinh doanh. Mỗi loại hình và ngành nghề kinh doanh có những đặc điểm riêng nên cần có sự lựa chọn chế độ kế toán và được Bộ tài chính chấp thuận.

1.1.6 Hệ thống Báo cáo tài chính theo thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

1.1.6.1 Nội dung Báo cáo tài chính:

**** Báo cáo tài chính năm gồm:***

Bảng cân đối kế toán	Mẫu B01- DN
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mẫu B02- DN
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu B03 – DN
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	Mẫu B09 – DN

*** Báo cáo tài chính giữa niên độ:**

- Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ gồm:

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	Mẫu B01a- DN
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	Mẫu B02a- DN
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	Mẫu B03a – DN
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc	Mẫu B09a – DN

- Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược gồm:

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	Mẫu B01b- DN
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	Mẫu B02b- DN
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	Mẫu B03b – DN
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc	Mẫu B09a – DN

1.1.6.2 Trách nhiệm lập Báo cáo tài chính

Tất cả các doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng hệ thống báo cáo tài chính này phải lập và gửi báo cáo tài chính theo đúng quy định của chế độ này.

1.1.6.3 Kỳ lập Báo cáo tài chính

Theo TT số 200/2015/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC kỳ lập báo cáo tài chính là:

- Kỳ lập Báo cáo tài chính năm: Các doanh nghiệp phải lập Báo cáo tài chính năm theo quy định của Luật kế toán.

- Kỳ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ: Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm Báo cáo tài chính quý (bao gồm cả quý IV) và Báo cáo tài chính bán niên.

- Kỳ lập Báo cáo tài chính khác:

+ Các doanh nghiệp có thể lập Báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác (như tuần, tháng, 6 tháng, 9 tháng...) theo yêu cầu của pháp luật, của công ty mẹ hoặc của chủ sở hữu.

+ Đơn vị kế toán bị chia, tách, hợp nhất, sát nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập Báo cáo tài chính tại thời điểm chia, tách, hợp nhất, sát nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản.

- Xác định niên độ tổng hợp BCTC của cơ quan cơ quan tài chính, thống kê

Khi tổng hợp thống kê, trường hợp nhận được BCTC của doanh nghiệp có năm tài chính khác năm dương lịch, cơ quan quản lý Nhà Nước thực hiện theo nguyên tắc:

a) Trường hợp BCTC năm của doanh nghiệp bắt đầu từ 1/4 kết thúc ngày vào 31/3 hàng năm thì số liệu trên BCTC được tổng hợp thống kê vào số liệu của năm trước liền kề

b) Trường hợp BCTC năm của doanh nghiệp bắt đầu từ 1/7 kết thúc vào ngày 30/6 hàng năm, BCTC dùng để tổng hợp thống kê là BCTC bán niên

c) Trường hợp BCTC năm của doanh nghiệp bắt đầu từ 1/10, kết thúc vào 30/9 hàng năm thì số liệu trên BCTC được tổng hợp thống kê vào số liệu của năm sau.

1.1.6.4 Thời hạn nộp Báo cáo tài chính

1) Đối với doanh nghiệp Nhà Nước

- Thời hạn nộp BCTC quý:

Đơn vị kế toán phải nộp BCTC quý chậm nhất là 20 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý. Đối với công ty mẹ, Tổng công ty Nhà Nước chậm nhất là 45 ngày.

Đơn vị kế toán trực thuộc doanh nghiệp, Tổng công ty Nhà Nước nộp BCTC quý cho công ty mẹ, Tổng công ty theo thời hạn do công ty mẹ, Tổng công ty quy định.

- Thời hạn nộp BCTC năm:

Đơn vị kế toán phải nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Đối với công ty mẹ, Tổng công ty Nhà Nước chậm nhất là 90 ngày,

Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty Nhà Nước nộp BCTC năm cho công ty mẹ, Tổng công ty theo thời hạn do công ty mẹ, Tổng công ty quy định.

2) Đối với các loại doanh nghiệp khác,

- Đơn vị kế toán là doanh nghiệp tư doanh và công ty hợp danh phải nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối với các đơn vị kế toán khác, thời hạn nộp BCTC năm chậm nhất là 90 ngày.

- Đơn vị kế toán trực thuộc nộp BCTC năm cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định.

1.1.6.5 Nơi nhận Báo cáo tài chính

Các loại doanh nghiệp	Kỳ lập báo cáo	Nơi nhận báo cáo				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan thuế	Cơ quan thống kê	Doanh nghiệp cấp trên	Cơ quan đăng ký kinh doanh
1. Doanh nghiệp Nhà nước	Quý Năm	X	x	x	x	x
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	X	x	x	x	x
3. Các loại doanh nghiệp khác	Năm		x	x	x	x

1. Đối với các doanh nghiệp Nhà Nước đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải lập và nộp BCTC cho Sở Tài chính Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đối với các doanh nghiệp Nhà Nước Trung ương còn phải nộp BCTC cho Bộ Tài chính (Cục Tài chính doanh nghiệp).

Đối với các loại doanh nghiệp Nhà Nước như: Ngân hàng thương mại, công ty xổ số kiến thiết, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp bảo hiểm, công ty kinh doanh chứng khoán phải nộp BCTC cho Bộ Tài chính (Vụ Tài chính ngân hàng hoặc Cục quản lý giám sát bảo hiểm).

Các công ty kinh doanh chứng khoán và công ty đại chúng phải nộp BCTC cho Ủy ban chứng khoán Nhà Nước và Sở giao dịch chứng khoán.

2. Các doanh nghiệp phải gửi BCTC cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế tại địa phương. Đối với tổng công ty Nhà Nước cũng phải nộp BCTC cho Bộ Tài chính (Tổng cục thuế).

3. Doanh nghiệp có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp BCTC cho đơn vị kế toán cấp trên theo quy định của đơn vị kế toán cấp trên.

4. Đối với các doanh nghiệp mà pháp luật quy định phải kiểm toán BCTC thì phải kiểm toán trước khi nộp BCTC theo quy định. BCTC của các doanh nghiệp đã thực hiện kiểm toán phải đính kèm báo cáo kiểm toán và BCTC khi nộp cho cơ quan quản lý Nhà Nước và các doanh nghiệp cấp trên.

5. Cơ quan tài chính mà doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) phải nộp BCTC là sở tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi doanh nghiệp đăng ký trụ sở kinh doanh chính.

6. Đối với các Doanh nghiệp Nhà Nước sở hữu 100% vốn điều lệ, ngoài các cơ quan nơi doanh nghiệp phải nộp BCTC theo quy định trên, doanh nghiệp công phải nộp BCTC cho các cơ quan, tổ chức được phân công, phân cấp thực hiện quyền của chủ sở hữu theo Nghị định số 99/2012/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

7. Các doanh nghiệp (kể cả các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) có trụ sở nằm trong khu chế xuất, khu công nghiệp, khu

công nghệ cao còn phải nộp BCTC năm cho Ban quản lý khu chế xuất, khu công nghiệp, khu công nghiệp cao nếu được yêu cầu.

1.2 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.

1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán

1.2.1.1 Khái niệm Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán là Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo 2 cách phân loại: Kết cấu vốn và nguồn hình thành vốn của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

1.2.1.2 Tác dụng của Bảng cân đối kế toán

- Cung cấp số liệu cho việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp
- Thông qua số liệu trên Bảng cân đối kế toán cho biết tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp đến thời điểm lập báo cáo.
- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán có thể nhận xét, đánh giá khái quát chung tình hình tài chính của doanh nghiệp.
- Thông qua số liệu trên Bảng cân đối kế toán có thể kiểm tra việc chấp hành các chế độ kinh tế, tài chính của doanh nghiệp.

1.2.1.3. Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán “ Trình bày Báo cáo tài chính” khi lập và trình bày Bảng cân đối kế toán phải tuân thủ những nguyên tắc chung về lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, trên Bảng cân đối kế toán, các khoản mục tài sản và nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

- Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo nguyên tắc sau:
 - + Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được xếp vào loại ngắn hạn.
 - + Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo được xếp vào loại dài hạn.
- Đối với công ty có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng thì tài sản và nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:
 - + Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ

kinh doanh bình thường, được xếp vào loại ngắn hạn.

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào loại dài hạn.

- Đối với các doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn thì các Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

1.2.1.4. Kết cấu và nội dung của BCDKT

Theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC Bảng cân đối có kết cấu như sau:

Bảng cân đối kế toán có thể kết cấu theo chiều dọc hoặc theo chiều ngang, nhưng đều được chia thành 2 phần: Tài sản và nguồn vốn. Ở mỗi phần của BCDKT đều có 5 cột theo thứ tự “chỉ tiêu”, “mã số”, “thuyết minh”, “số cuối năm”, “số đầu năm”.

Nội dung của BCDKT được thể hiện qua hệ thống chỉ tiêu phản ánh tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản. Các chỉ tiêu được phân loại và sắp xếp thành từng loại, từng mục cụ thể và được mã hóa để thuận tiện cho việc kiểm tra đối chiếu.

Bảng cân đối kế toán (Theo thông tư 200/2014/TT-BTC)

Biểu 1.1 Bảng cân đối kế toán

Đơn vị báo cáo.....

Mẫu số B01/DN

Địa chỉ.....

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-

BTC ngày 22/12/2014 BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm:

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100			
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1.Tiền	111			
2.Các khoản tương đương tiền	112			
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1.Chứng khoán kinh doanh	121			
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(...)	(....)
3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131			
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6.Phải thu ngắn hạn khác	136			
7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8.Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV.Hàng tồn kho	140			
1.Hàng tồn kho	141			
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(...)	(...)
V.Tài sản ngắn hạn khác	150			
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151			

2.Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153			
4.Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5.Tài sản ngắn hạn khác	155			
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200			
I.Các khoản phải thu dài hạn	210			
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4.Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5.Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6.Phải thu dài hạn khác	216			
7.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(...)	(...)
II.Tài sản cố định	220			
1.TSCĐ hữu hình	221			
-Nguyên giá	222			
-Giá trị hao mòn lũy kế	223		(...)	(...)
2.TSCĐ thuê tài chính	224			
-Nguyên giá	225			
-Giá trị hao mòn lũy kế	226		(...)	(...)
3.TSCĐ vô hình	227			
-Nguyên giá	228			
-Giá trị hao mòn lũy kế	229		(...)	(...)
III.Bất động sản đầu tư	230			
-Nguyên giá	231			
-Giá trị hao mòn lũy kế	232		(...)	(...)
IV.Tài sản dở dang dài hạn	240			
1.Chi phí sản xuất,kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1.Đầu tư vào công ty con	251			
2.Đầu tư vào công ty liên kết kinh doanh	252			

3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4.Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		(...)	(...)
VI.Tài sản dài hạn khác	260			
1.Chi phí trả trước dài hạn	261			
2.Tài sản thuế thu nhập bị hoãn lại	262			
3.Thiết bị,vật tư,phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4.Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270			
C.NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300			
I.Nợ ngắn hạn	310			
1.Phải trả người bán ngắn hạn	311			
2.Người mua trả tiền trước	312			
3.Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313			
4.Phải trả người lao động	314			
5.Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6.Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8.Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9.Phải trả ngắn hạn khác	319			
10.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11.Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12.Qũy bình khen thưởng phúc lợi	322			
13.Qũy bình ôn giá	323			
14.Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II.Nợ dài hạn	330			
1.Phải trả người bán dài hạn	331			
2.Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3.Chi phí phải trả dài hạn	333			
4.Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5.Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6.Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7.Phải trả dài hạn khác	337			
8.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			

9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410			
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a 411b			
- cổ phiếu ưu đãi				
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		(...)	(...)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn hình thành (440=300+400)	440			

Lập, Ngày....tháng...năm....

Người lập biểu

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Giám đốc

(ký, họ tên, đóng dấu)

1.2.2 Cơ sở số liệu ,trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.

1.2.2.1 Cơ sở số liệu trên Bảng cân đối kế toán.

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp
- Căn cứ vào sổ,thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết
- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm trước (để trình bày cột đầu năm)

1.2.2.2 Trình tự lập Bảng cân đối kế toán.

- Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ.
- Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan.
- Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ kế toán chính thức.
- Bước 4: Lập Bảng cân đối số phát sinh.
- Bước 5: Lập BCDKT theo mẫu B01-DN
- Bước 6: Tiến hành kiểm tra và ký duyệt.

1.2.2.3 Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.

- “Mã số” ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất.
- Số hiệu ghi ở cột 3 “Thuyết minh” của báo cáo này là số liệu của các chỉ tiêu trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong bảng cân đối kế toán.
- Số liệu ghi vào cột 5 “số đầu năm” của báo cáo này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.
- Số liệu ghi vào cột 4 “số cuối năm” của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm,được lấy từ số dư cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong BCDKT để ghi.
 - ❖ Tuy nhiên có một số khoản đặc biệt cần lưu ý khi lập BCDKT.
 - + Các khoản dự phòng và hao mòn tài sản cố định ghi âm(ghi số tiền trong hoặc đơn).
 - + Các chỉ tiêu chênh lệch đánh giá lại tài sản,chênh lệch tỷ giá hối đoái,lợi nhuận chưa phân phối,nếu các tài khoản này có số dư Có thì ghi bình thường,còn có số dư Nợ thì phải ghi âm bên nguồn vốn.
 - + Khoản “phải thu khách hàng”, “người mua ứng tiền trước”, “phải trả người bán”, “phải thu khác”, “phải trả phải nộp khác” không được bù trừ khi lập

BCĐKT mà phải dựa vào các số chi tiết để phản ánh vào từng chỉ tiêu phù hợp với quy định.

❖ Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể của BCĐKT

PHẦN TÀI SẢN:

A.TÀI SẢN NGẮN HẠN(Mã số 100)

Tài sản ngắn hạn phản ánh tổng giá trị tiền, các khoản tương đương tiền và các tài sản ngắn hạn khác có thể chuyển đổi thành tiền, có thể bán hay sử dụng trong vòng không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác.

Mã số 100= mã số 110+mã số 120+mã số 130+mã số 140+mã số 150.

I.Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền và các khoản tương đương tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp.

Mã số 110=mã số 111+mã số 112

1)Tiền (mã số 111)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của của các tài khoản 111 “tiền mặt”, 112 “tiền gửi ngân hàng”, 113 “tiền đang chuyển”.

2)Các khoản tương đương tiền (mã số 112)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số Dư Nợ TK 1281 “tiền gửi có kỳ hạn” (chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng) và tài khoản 1288 “các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn” (chi tiết các khoản đủ tiêu chuẩn phân loại là tương đương tiền gồm: kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng...)

II.Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư ngắn hạn sau khi đã trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, bao gồm: chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư khác có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

Mã số 120=mã số 121+mã số 122+mã số 123

1) Chứng khoán kinh doanh (Mã số 121)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 121 “chứng khoán kinh doanh”

2) Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Mã số 122)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2291 “dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

3) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Mã số 123)

Số liệu này không bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trình bày trong chỉ tiêu “các khoản tương đương tiền”, chỉ tiêu “phải thu về cho vay ngắn hạn”

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 1281, TK 1282, TK 1288 (chi tiết các khoản có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và không được phân loại là tương đương tiền).

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu ngắn hạn có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo.

Mã số 130 = mã số 131 + mã số 132 + mã số 133 + mã số 134 + mã số 135 + mã số 136 + mã số 137 + mã số 139.

1) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (mã số 131)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ chi tiết của TK 131 “phải thu của khách hàng” mở theo từng khách hàng

2) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Mã số 132)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số phát sinh Nợ chi tiết của TK 331 “phải trả cho người bán” mở theo từng người bán

3) Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của TK 1362, 1363, 1368 trên Sổ kế toán TK 136

Khi đơn vị cấp trên lập BCTC tổng hợp với đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “phải trả nội bộ ngắn hạn” trên bảng cân đối kế toán của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

4) Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 134)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 337 “thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng”

5) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Mã số 135)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của TK 1283 “cho vay”. Chỉ tiêu này phản ánh các khoản cho vay không bao gồm các nội dung phản ánh ở chỉ tiêu “Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn” có thời hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo, như cho các khoản vay bằng kế ước, hợp đồng vay giữa 2 bên.

6) Phải thu ngắn hạn khác (Mã số 136)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của TK 1385, TK 1388, TK 334, TK 338, TK 141, TK 244

7) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 137)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 2293 “dự phòng phải thu khó đòi” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

8) Tài sản thiếu chờ xử lý (Mã số 139)

Chỉ tiêu này phản ánh các tài sản thiếu hụt, mất mát chưa rõ nguyên nhân đang chờ xử lý tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 1381 “tài sản thiếu chờ xử lý”.

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị hiện có các loại hàng tồn kho dự trữ cho quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp (sau trừ khi đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho) đến thời điểm báo cáo.

Mã số 140 = mã số 141 + mã số 149.

1) Hàng tồn kho (Mã số 141)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của các TK 151 “hàng mua đang đi đường”, TK 152 “nguyên liệu vật liệu”, TK 153 “công cụ, dụng cụ”, TK 154 “chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang”, TK 155 “thành phẩm”, TK 156 “hàng hóa”, TK 157 “hàng gửi đi bán”, TK 158 “hàng hóa kho bảo thuế”

Khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không được trình bày trong chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu “chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn” - mã số 241

Khoản thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế trên 12 tháng hoặc vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không được trình bày vào chỉ tiêu này mà trình bày vào chỉ tiêu “thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn” - mã số 263

2) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2294, được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

Chỉ tiêu này không bao gồm số dự phòng giảm giá của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các tài sản ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc sử dụng không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo, như chi phí trả trước ngắn hạn, thuế gtgt còn được khấu trừ, các khoản thuế phải thu, giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ và tài sản ngắn hạn khác tại thời điểm báo cáo.

Mã số 150 = mã số 151 + mã số 152 + mã số 153 + mã số 154 + mã số 155

1) Chi phí trả trước ngắn hạn (mã số 151)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền trả trước không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước. Số liệu được ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết TK 242.

2) Thuế gtgt được khấu trừ (mã số 152)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 133 “thuế gtgt được khấu trừ”

3) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước (mã số 153)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết TK 333 “thuế và các khoản phải nộp nhà nước”

4) Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ (Mã số 154)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 171 “giao dịch mua bán lại trái phiếu của chính phủ”

5) Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 155)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết TK 2288 “đầu tư khác”

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200)

Chỉ tiêu này phản ánh trị giá các loại tài sản không được phản ánh trong chỉ tiêu tài sản ngắn hạn. Tài sản dài hạn là các tài sản có thời hạn thu hồi hoặc sử dụng trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo như: Các khoản phải thu dài hạn, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính dài hạn và tài sản dài hạn khác.

Mã số 200 = mã số 210 + mã số 220 + mã số 230 + mã số 240 + mã số 250 + mã số 260.

I. Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh tại thời điểm báo cáo.

Mã số 210 = mã số 211 + mã số 212 + mã số 213 + mã số 214 + mã số 215 + mã số 216 + mã số 219

1) Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 131 “ phải thu của khách hàng” mở chi tiết theo từng khách hàng. (các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng)

2) Trả trước cho người bán dài hạn (Mã số 212)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số phát sinh Nợ chi tiết TK 331 “phải trả người bán” mở theo từng người bán (các khoản trả trước cho người bán trên 12 tháng)

3) Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 213)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 1361 (các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng).

4) Phải thu nội bộ dài hạn (Mã số 214)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các TK 1362, TK 1363, TK 1368 trên sổ kế toán chi tiết TK 136.

Khi đơn vị cấp trên lập BCTC tổng hợp với đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “phải trả nội bộ dài hạn” trên Bảng cân đối kế toán của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng.

5) Phải thu về cho vay dài hạn (Mã số 215)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết TK 1283 “cho vay” (có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng)

6) Phải thu dài hạn khác (Mã số 216)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các TK 1385, TK 1388, TK 334, TK 338, TK 141, TK 244

7) Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết chi tiết TK 2293 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (Mã số 220)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (Nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế) của các loại tài sản cố định tại thời điểm báo cáo.

Mã số 220 = mã số 221 + mã số 224 + mã số 227.

1) Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221)

Mã số 221 = mã số 222 + mã số 223

- Nguyên giá (Mã số 222)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 211 “tài sản cố định hữu hình”

- Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 214 “hao mòn TSCĐ hữu hình” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong hoặc đơn

2) Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224)

Mã số 224 = mã số 225 + mã số 226

- Nguyên giá (Mã số 225)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 212 “tài sản cố định hữu hình thuê tài chính.”

- Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2142 “hao mòn TSCĐ thuê tài chính” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong hoặc đơn.

3) Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)

Mã số 227 = mã số 228 + mã số 229

- Nguyên giá (Mã số 228)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 213 “tài sản cố định vô hình”

- Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 2143 “hao mòn TSCĐ vô hình” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong hoặc đơn.

III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (Mã số 230)

Mã số 230 = mã số 231 + mã số 232.

- Nguyên giá (Mã số 231)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 217 “bất động sản đầu tư”

- Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 232)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 2147 “hao mòn bất động sản đầu tư” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong hoặc đơn.

IV. TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN (Mã số 240)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh giá trị chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn và chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn tại thời điểm báo cáo.

Mã số 240 = mã số 241 + mã số 242

1) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Mã số 241)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết TK 154 “chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” và số dư Có chi tiết TK 2294 “dự phòng giảm giá hàng tồn kho”.

2) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 242)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 241 “xây dựng cơ bản dở dang”

V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Mã số 250)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm báo cáo (sau khi trừ đi khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty khác) như: đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh.

Mã số 250 = mã số 251 + mã số 252 + mã số 253 + mã số 254 + mã số 255.

1) Đầu tư vào công ty con (Mã số 251)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 221 “đầu tư vào công ty con”

2) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Mã số 252)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ TK 222 “đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết”

3) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Mã số 253)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết TK 2281 “đầu tư góp vốn vào đơn vị khác”

4) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 254)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 2292 “dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn

5) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Mã số 255)

Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản vay được trình bày trong chỉ tiêu “phải thu về cho vay dài hạn”

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 1281, TK 1282, TK 1288. Xem chi tiết tài khoản 128

VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC (Mã số 260)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các tài sản dài hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc sử dụng trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo, như: Chi phí trả

trước dài hạn, tài sản thuế thu nhập hoãn lại và tài sản dài hạn chưa được trình bày ở các chỉ tiêu khác tại thời điểm báo cáo.

Mã số 260=mã số 261+mã số 262+mã số 268

1)Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của TK 242 “chi phí trả trước”

Doanh nghiệp không phải tái phân loại chi phí trả trước dài hạn thành chi phí trả trước ngắn hạn.

2)Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 243 “tài sản thuế thu nhập hoãn lại”

3)Thiết bị vật tư,phụ tùng thay thế dài hạn (mã số 263)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư tài khoản 1534 “thiết bị,vật tư,phụ tùng thay thế” và số dư Có chi tiết tài khoản 2294 “dự phòng giảm giá hàng tồn kho”

4)Tài sản dài hạn khác (Mã số 268)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư chi tiết TK 2288

☞ **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (Mã số 270)**

Mã số 270=mã số 100+mã số 200

C.NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số nợ phải trả tại thời điểm báo cáo gồm:Nợ ngắn hạn và Nợ dài hạn.

Mã số 300=mã số 310+mã số 330

I.NỢ NGẮN HẠN (Mã số 310)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ còn phải trả có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc dưới một chu kỳ sản xuất,kinh doanh thông thường,như: Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn,phải trả người bán,thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước,phải trả người lao động,chi phí phải trả,phải trả nội bộ,doanh thu chưa thực hiện,...tại thời điểm báo cáo.

Mã số 310=mã số 311+mã số 312+mã số 313+mã số 314+mã số 315+mã số 316+mã số 317+mã số 318+mã số 319+mã số 320+mã số 321+mã số 322+mã số 323+mã số 324.

1)Phải trả người bán ngắn hạn (Mã số 311)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 331 mở chi tiết cho từng người bán.

2) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Mã số 312)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh Có chi tiết của TK 131 mở chi tiết cho từng khách hàng.

3) Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước (Mã số 313)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 333 “thuế và các khoản phải nộp nhà nước”.

4) Phải trả người lao động (Mã số 314)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 334 “phải trả người lao động”

5) Chi phí phải trả ngắn hạn (Mã số 315)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 335 “chi phí phải trả”

6) Phải trả nội bộ ngắn hạn (Mã số 316)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của các TK 3362, TK 3363, TK 3368

Khi đơn vị cấp trên lập BCTC tổng hợp với các đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “phải thu nội bộ ngắn hạn” trên Bảng cân đối kế toán của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

7) Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 317)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 337 “thanh toán theo tiến độ hợp đồng xây dựng”

8) Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Mã số 318)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết TK 3387 “doanh thu chưa thực hiện”

9) Phải trả ngắn hạn khác (Mã số 319)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết các TK 338, TK 138, TK 344

10) Vay và nợ thuê tài chính (Mã số 320)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 341 và TK 34311 (chi tiết phần đến hạn thanh toán trong 12 tháng tiếp theo)

11) Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 321)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 352 “dự phòng phải trả”

12) Quỹ khen thưởng phúc lợi (Mã số 322)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 353 “quỹ khen thưởng phúc lợi”

13) Quỹ bình ổn giá (Mã số 323)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 357 “quỹ bình ổn giá”

14) Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ (Mã số 324)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 171 “giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ”

II. NỢ DÀI HẠN (Mã số 330)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ dài hạn của doanh nghiệp bao gồm những khoản nợ có thời hạn thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo.

Mã số 330 = mã số 331 + mã số 332 + mã số 333 + mã số 334 + mã số 335 + mã số 336 + mã số 337 + mã số 338 + mã số 339 + mã số 340 + mã số 341 + mã số 342 + mã số 343.

1) Phải trả người bán dài hạn (Mã số 331)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải trả cho người bán có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết TK 331 “phải trả cho người bán” mở cho từng người bán

2) Người mua trả tiền trước dài hạn (Mã số 332)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 131 “phải thu của khách hàng” mở chi tiết cho từng khách hàng.

3) Chi phí phải trả dài hạn (Mã số 333)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 335 “chi phí phải trả”

4) Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh (Mã số 334)

Tùy thuộc vào đặc điểm hoạt động và mô hình quản lý của từng đơn vị, doanh nghiệp thực hiện phân cấp và quy định cho đơn vị hạch toán phụ thuộc ghi nhận khoản vốn do doanh nghiệp cấp vào chỉ tiêu này hoặc chỉ tiêu “vốn góp của chủ sở hữu” - mã số 411

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết 3361 “phải trả nội bộ về vốn kinh doanh”

5) Phải trả nội bộ dài hạn (Mã số 335)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 3362, TK 3363, TK 3368

Khi đơn vị cấp trên lập BCTC tổng hợp với các đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “phải thu nội bộ ngắn hạn” trên Bảng cân đối kế toán của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

6) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (Mã số 336)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 3387 “doanh thu chưa thực hiện”

7) Phải trả dài hạn khác (Mã số 337)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của các TK 338,334

8) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Mã số 338)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết các TK 341 và kết quả tìm được của số dư Có TK 34311 trừ dư Nợ TK 34312 cộng dư Cơ TK 34313

9) Trái phiếu chuyển đổi (Mã số 339)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 3432 “trái phiếu chuyển đổi”

10) Cổ phiếu ưu đãi (Mã số 340)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết TK 41112 “cổ phiếu ưu đãi”

11) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 341)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 347 “thuế thu nhập hoãn lại phải trả”

Nếu các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế thì thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ với tài sản thuế hoãn lại.

12) Dự phòng phải trả (Mã số 342)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng cho các khoản dự kiến phải trả sau 12 tháng hoặc sau chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tiếp theo tại thời điểm báo cáo, như dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng, dự phòng tái cơ cấu, các khoản chi phí trích trước để sửa chữa TSCĐ định kỳ... Các khoản dự phòng phải trả thường được ước tính, chưa chắc chắn về thời gian phải trả, giá trị phải trả và doanh nghiệp chưa nhận được hàng hóa, dịch vụ từ nhà cung cấp.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết TK 352 “dự phòng phải trả”

13) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 343)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 356 “quỹ phát triển khoa học công nghệ”

D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400)

Mã số 400 = mã số 410 + mã số 430

I. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 410)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh các khoản vốn kinh doanh thuộc sở hữu của cổ đông, thành viên góp vốn, như: Vốn đầu tư của chủ sở hữu, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, chênh lệch đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá...

Mã số 410 = mã số 411+mã số 412+mã số 413+mã số 414+mã số 415+mã số 416+mã số 417+mã số 418+mã số 419+mã số 420+mã số 420+mã số 421+mã số 422.

1) Vốn góp chủ sở hữu (Mã số 411)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số vốn đã thực góp của chủ sở hữu vào doanh nghiệp (đối với công ty cổ phần phản ánh vốn góp của các cổ đông theo mệnh giá cổ phiếu) tại thời điểm báo cáo. Tại đơn vị hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này có thể phản ánh số vốn được cấp nếu doanh nghiệp quy định đơn vị hạch toán phụ thuộc ghi nhận tạo TK 411.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết các TK 41111 “vốn góp của chủ sở hữu”

Đối với công ty cổ phần, mã số 411=mã số 411a+mã số 411b
+Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết (mã số 411a)

Chỉ tiêu này chỉ sử dụng tại công ty cổ phần, phản ánh mệnh giá của cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 41111 “cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết”

+Cổ phiếu ưu đãi (mã số 411b)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị cổ phiếu ưu đãi theo mệnh giá nhưng người phát hành không có nghĩa vụ phải mua lại

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 41112 “cổ phiếu ưu đãi”

2) Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 4112 “thặng dư vốn cổ phần”
Nếu TK 412 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn

3) Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu (Mã số 413)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 4113 “quyền chọn chuyển đổi trái phiếu”

4) Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 414)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 4118 “vốn khác”

5) Cổ phiếu quỹ (Mã số 415)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 419 “cổ phiếu quỹ” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

6) Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 416)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 412. Nếu TK 412 có số dư Nợ thì chỉ tiêu được ghi bằng số âm dưới hình thức trong ngoặc đơn.

7)Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 417)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp do Nhà Nước sở hữu 100% vốn điều lệ thực hiện nhiệm vụ an ninh, quốc phòng, ổn định kinh tế vĩ mô chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 413 “chênh lệch tỷ giá hối đoái”.

Nếu TK 413 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức trong ngoặc đơn

Trường hợp đơn vị sử dụng ngoại tệ làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, chỉ tiêu này còn phản ánh khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

8)Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 418)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 414 “quỹ đầu tư phát triển”

9)Quỹ hỗ trợ sắp xếp kinh doanh (Mã số 419)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 417 “quỹ hỗ trợ sắp xếp kinh doanh”

10)Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 420)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 418 “các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu”

11)Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 421)

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi hoặc lỗ sau thuế chưa được quyết toán hoặc chưa phân phối tại thời điểm báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có 421.Nếu TK này có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn

Mã số 421=mã số 421a+mã số 421b

11a)Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước (Mã số 421a)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 4211 cộng với số dư Có chi tiết TK 4212.Nếu TK 4211,TK 4212 có số dư Nợ thì số liệu phải ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

11b)Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này (Mã số 421b)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 4212.Nếu TK này có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này phải ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn

12)Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 422)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 441 “nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản”

II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ PHÍ KHÁC (Mã số 430)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng số kinh phí sự nghiệp, dự án được cấp để chi tiêu cho hoạt động sự nghiệp, dự án (sau khi trừ đi các khoản chi sự nghiệp, dự án), nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ tại thời điểm báo cáo.

Mã số 430 = mã số 431 + mã số 432

1) Nguồn kinh phí (Mã số 431)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số chênh lệch giữa số dư Có TK 461 với số dư Nợ TK 161. Nếu số dư Nợ TK 161 lớn hơn số dư Có TK 461 thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm.

2) Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Mã số 432)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 466 “nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định”

☞ TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 440)

Mã số 440 = mã số 300 + mã số 400

Chỉ tiêu “tổng cộng tài sản” Mã số 270	=	Chỉ tiêu “tổng cộng nguồn vốn” Mã số 440
---	---	---

1.3 Phân tích Bảng cân đối kế toán**1.3.1 Sự cần thiết phải phân tích Bảng cân đối kế toán**

Phân tích BCĐKT là dùng các kỹ thuật phân tích để biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong BCĐKT, dựng số liệu để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính, quyết định quản lý phù hợp.

Phân tích BCĐKT cung cấp các thông tin về nguồn vốn, tài sản, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có giúp chủ doanh nghiệp tìm ra điểm mạnh và điểm yếu trong công tác tài chính để có những biện pháp thích hợp cho quá trình phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

Biết được mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trong BCĐKT.

Cung cấp cho các nhà đầu tư, các chủ nợ và những người sử dụng khác để họ có thể quyết định về đầu tư, tín dụng hay các quyết định có liên quan đến doanh nghiệp.

1.3.2 Các phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán

Tiến hành phân tích kinh doanh cũng như phân tích tài chính, người ta không dùng riêng lẻ một phương pháp nào cả mà sử dụng kết hợp các phương

pháp khác nhau để đánh giá tình hình doanh nghiệp một cách xác thực nhất và nhanh nhất.

1.3.2.1 Phương pháp so sánh.

So sánh là phương pháp được sử dụng phổ biến nhất trong phân tích để đánh giá kết quả, xác định vị trí, xu hướng biến động các chỉ tiêu phân tích. Vì vậy, để tiến hành so sánh phải giải quyết những vấn đề cơ bản như xác định góc so sánh, xác định điều kiện so sánh và xác định mục tiêu so sánh.

- Điều kiện so sánh:
 - Các chỉ tiêu kinh tế được hình thành trong cùng một khoảng thời gian như nhau.
 - Chỉ tiêu kinh tế phải thống nhất về mặt nội dung và phương pháp tính toán.
 - Chỉ tiêu kinh tế phải cùng đơn vị đo lường.
 - Cùng quy mô hoạt động với điều kiện kinh doanh tương tự nhau.
 - Tiêu chuẩn so sánh: Là các chỉ tiêu được chọn làm căn cứ so sánh (kỳ gốc).
- Các phương pháp so sánh thường sử dụng:

- So sánh tương đối: Phản ánh mối quan hệ tốc độ phát triển và mức độ phổ biến của các chỉ tiêu kinh tế.
- So sánh tuyệt đối: Cho biết khối lượng, quy mô doanh nghiệp đạt được từ các chỉ tiêu kinh tế giữa kỳ phân tích và kỳ gốc.
- So sánh kết cấu: Là tỷ trọng của một chỉ tiêu kinh tế trong tổng thể các chỉ tiêu kinh tế cần so sánh.

1.3.2.2 Phương pháp cân đối

- Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hình thành nhiều mối quan hệ cân đối; cân đối là sự cân bằng về số lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh.

- Qua việc so sánh này, các nhà quản lý sẽ liên hệ với tình hình và nhiệm vụ kinh doanh cụ thể để đánh giá tình hình hợp lý của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng như biến động về tổng giá trị tài sản và nguồn vốn.

- Ngoài ra còn sử dụng thêm các phương pháp như: thay thế liên hoàn, chênh lệch và nhiều khi đòi hỏi của quá trình phân tích yêu cầu cần phải sử dụng kết hợp các phương pháp với nhau để thấy được mối quan hệ giữa các chỉ tiêu.

Qua đó, các nhà quản trị mới đưa ra được các quá trình đúng đắn, hợp lý, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.3.2.3 Phương pháp tỷ lệ

Cho phép tích lũy dữ liệu và thúc đẩy quá trình thanh toán hàng loạt, gồm có:

- Tỷ lệ khả năng thanh toán: đánh giá khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp
- Tỷ lệ khả năng cân đối vốn, nguồn vốn: phản ánh mức độ ổn định và tự chủ tài chính.
- Tỷ lệ khả năng sinh lời: phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh tổng hợp nhất của doanh nghiệp.

1.3.3 Nội dung phân tích bảng cân đối kế toán

1.3.3.1 Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên Bảng cân đối kế toán.

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét, nhận định sơ bộ bước đầu về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công việc này sẽ cung cấp cho nhà quản lý biết được thực trạng tài chính của doanh nghiệp, nắm được tình hình tài chính của doanh nghiệp là khả quan hay không khả quan. Để đánh giá tình hình tài chính cần tiến hành:

a. Phân tích sự biến động của tài sản và nguồn vốn:

Là việc xem xét về mặt giá trị của từng chỉ tiêu năm nay so với năm trước. Từ việc xem xét mức độ giảm của từng chỉ tiêu, ta có thể đánh giá hợp lý sự biến động. Qua đó rút ra những thông tin cần thiết cho công tác quản lý.

Trong phân tích tình hình biến động tài sản (nguồn vốn), phương pháp phân tích được sử dụng là phương pháp so sánh theo chiều ngang giữa số cuối kỳ và số đầu năm để thấy được mức biến động (về số tương đối và số tuyệt đối) của từng chỉ tiêu trên BCDKT.

b. Phân tích cơ cấu vốn và cơ cấu nguồn vốn:

Là xem xét từng loại tài sản (nguồn vốn) chiếm trong tổng số tài sản (nguồn vốn) cũng như xu hướng biến động của từng chỉ tiêu cụ thể. Phân tích cơ cấu nguồn vốn giúp đánh giá khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính cũng như mức độ độc lập của doanh nghiệp, nắm bắt được các chỉ tiêu liên quan đến tình hình tài chính.

Trong phân tích cơ cấu tài sản (nguồn vốn), phương pháp phân tích là phương pháp so sánh theo chiều dọc từng chỉ tiêu tài sản (nguồn vốn) với tổng tài sản (tổng nguồn vốn) để thấy tỷ trọng cơ cấu của từng loại tài sản (nguồn vốn) của từng doanh nghiệp có hợp lý hay không.

Dưới đây là bảng phân tích sự biến động và cơ cấu tài sản (nguồn vốn) của doanh nghiệp

Biểu số 1.2: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm	Số cuối năm
A. Tài sản ngắn hạn						
I. Tiền & các khoản tương đương tiền						
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn khác						
B. Tài sản dài hạn						
I. Các khoản phải thu dài hạn						
II. Tài sản cố định						
III. Bất động sản đầu tư						
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
V. Tài sản dài hạn khác						
Tổng cộng tài sản						

Sự biến động của các chỉ tiêu tài sản phụ thuộc vào:

- Kết quả kinh doanh trong kỳ.
- Trình độ quản lý doanh nghiệp, chính sách đầu tư và chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp.
- Đặc điểm ngành nghề sản xuất kinh doanh, thị trường vốn đầu vào, thị trường đầu ra...

Biểu số 1.3: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm	Số cuối năm
A. Nợ phải trả						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
B. Vốn chủ sở hữu						
I. Vốn chủ sở hữu						
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác						
Tổng cộng nguồn vốn						

Sự biến động của chỉ tiêu nguồn vốn phụ thuộc vào:

- Chính sách huy động vốn của doanh nghiệp: mục tiêu cấu trúc tài chính, chi phí sử dụng vốn, nhu cầu tài trợ, khả năng huy động đối với từng nguồn.
- Kết quả hoạt động kinh doanh, chính sách phân phối lợi nhuận.

1.3.3.2 Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các tỷ số khả năng thanh toán.

- *Hệ số thanh toán tổng quát:* Chỉ tiêu này cho biết với tổng số tài sản đang có doanh nghiệp có đảm bảo trang trải được các khoản nợ hay không. Trị số của chỉ tiêu này càng lớn thì khả năng thanh toán càng cao, thể hiện tình hình tài chính lành mạnh và ngược lại.

Tổng tài sản

- Hệ số thanh toán tổng quát = _____

Tổng nợ phải trả

- *Hệ số thanh toán nhanh*: Chỉ tiêu này cho biết với số tiền và các khoản tương đương tiền hiện có của doanh nghiệp có thể thanh toán được phần nợ ngắn hạn hay không. Trị số của chỉ tiêu này càng lớn thì khả năng thanh toán ngay các khoản nợ của doanh nghiệp càng cao.

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền + các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

- *Hệ số nợ*: Hệ số này cho biết cứ sử dụng một đồng vốn kinh doanh thì có bao nhiêu đồng vay nợ. Hệ số này càng lớn và có xu hướng càng tăng thì chứng tỏ tổng nguồn vốn của doanh nghiệp là vốn vay, do đó rủi ro tài chính tăng và ngược lại.

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Tổng số nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn của doanh nghiệp}}$$

$$\text{Hoặc} = 1 - \text{Hệ số vốn chủ sở hữu}$$

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH BẰNG THỦY

2.1 Tổng quát về công ty TNHH Bằng Thủy

2.1.1 *Quá trình hình thành và phát triển của công ty*

- Loại hình công ty: Công ty trách nhiệm hữu hạn.100% vốn đầu tư Việt Nam và thành lập tại Việt Nam
- Tên tiếng việt: CÔNG TY TNHH BẰNG THỦY
- Tên tiếng anh: BANG THUY COMPANY LIMITED
- Tên viết tắt: BANG THUY CO.LTD
- Địa chỉ trụ sở chính: số 4 Trần Thành Ngọ, phường Trần Thành Ngọ, quận Kiến An, Hải Phòng.

Điện thoại: 0313.876.840

Fax: 0313.591.308

- Ngành nghề kinh doanh: bán buôn, bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị nhà vệ sinh, kính xây dựng, xi măng...
- Vốn điều lệ: 1.000.000.000 đồng
- Người đại diện trước pháp luật của công ty:
Chức danh: Giám đốc
Họ tên : Phạm Đức Bằng

Với nền kinh tế nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước, công ty TNHH Bằng Thủy được thành lập và hoạt động với quy mô vừa và nhỏ. Tuy vậy, với đội ngũ công nhân lành nghề, chất lượng luôn được coi trọng và đặt lên hàng đầu nên công ty đã ngày khẳng định vị trí của mình trên thị trường. Điều đó được thể hiện qua việc công ty đã phát triển được rất nhiều thị trường, hàng hóa được tiêu thụ trên khắp các đại điểm bán hàng của thành phố Hải Phòng. Với những phương án kinh doanh thích hợp, thương hiệu của doanh nghiệp luôn luôn tồn tại và phát triển.

2.1.2 *Đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty*

- Ngành nghề kinh doanh: bán buôn, bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị nhà vệ sinh, kính xây dựng, xi măng...

2.1.3 *Những thuận lợi khó khăn của công ty trong quá trình hoạt động.*

a) Thuận lợi

Cùng với sự phát triển đất nước nói chung, cũng như sự phát triển không ngừng của ngành xây dựng nói riêng, thì thiết bị nhà vệ sinh, nhà tắm,..là không thể thiếu.

Bộ máy tổ chức gọn nhẹ, đội ngũ nhân viên công ty năng động, trình độ từ phổ thông đến đại học.

Với những hàng hóa đa dạng về kiểu dáng, thiết kế độc đáo, giá cả hợp lý nên công ty đã tìm được chỗ đứng trên thị trường.

b) Khó khăn

Bên cạnh những thuận lợi trên công ty còn gặp phải một số khó khăn như sau:

Công ty phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt từ các doanh nghiệp khác trên thị trường.

Sự biến động về giá cả của các mặt hàng.

2.1.4 Những thành tích cơ bản mà công ty đạt được trong những năm gần đây.

Để biết rõ về thành tích cơ bản mà công ty đã đạt được trong những năm gần đây ,chúng ta hãy nhìn vào một số chỉ tiêu trong ba năm gần đây:

STT	CHỈ TIÊU	NĂM 2014	NĂM 2015	NĂM 2016
1	Doanh thu thuần	40.869.098.467	30.007.590.907	52.007.649.057
2	Giá vốn bán hàng	37.989.768.052	28.443.764.461	50.290.308.709
3	Lợi nhuận gộp	2.879.330.415	1.563.826.446	1.717.340.348
4	Chi phí	2.733.359.426	1.321.266.516	1.617.067.494
5	Lợi nhuận sau thuế	145.970.989	242.559.930	100.272.854
6	Thu nhập bình quân	4.562.965	4.867.296	5.554.951
7	Tổng tài sản	17.008.976.098	17.864.105.856	19.790.846.863

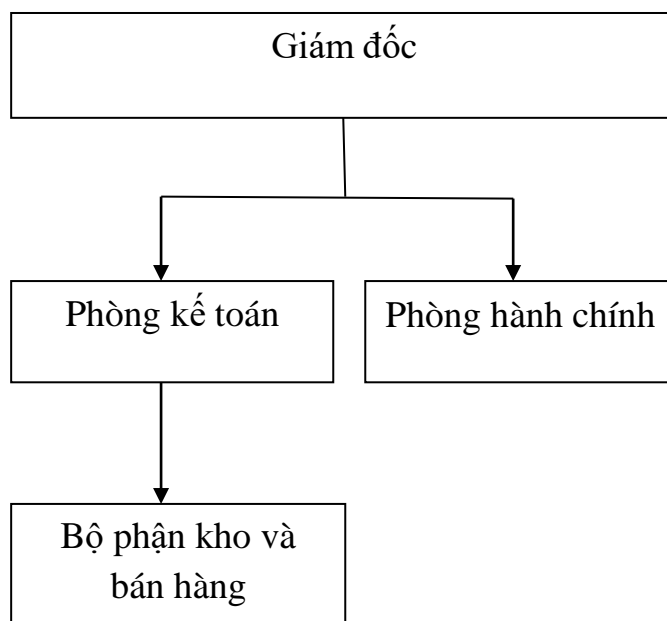
Nhận xét: Qua các chỉ tiêu trên ta thấy:

Doanh nghiệp có sự phát triển chênh lệch qua từng năm, đặc biệt từ năm 2014 đến năm 2015 lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp tăng xấp xỉ 1,7 lần, cùng với việc thu nhập bình quân tăng 304.331 đồng có thể thấy đó là sự bứt phá lớn của doanh nghiệp.

Nhưng từ 2015 đến 2016 lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp giảm gần một nửa, tuy rằng thu nhập bình quân vẫn tăng 687.655 đồng. Qua đó, ta có thể thấy doanh nghiệp phát triển không đồng đều. Doanh nghiệp nên tìm giải pháp khắc phục để doanh nghiệp có thể phát triển một cách đồng đều qua các năm.

2.1.5 Mô hình tổ chức bộ máy của công ty.

Bộ máy quản lý của công ty có thể khái quát theo mô hình sau:



Sơ đồ 2.1. Tổ chức bộ máy của công ty

- *Giám đốc: ông Phạm Đức Bằng*
 - Là người đại diện pháp luật của công ty
 - Chịu trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo chung đối với Công ty về các vấn đề như: quy hoạch, chiến lược kinh doanh.....
 - Là người có nhiệm vụ, quyền hạn tối cao trong công ty.

- *Phòng kế toán:*

Là phòng có nhiệm vụ thu thập số liệu, quản lý và kiểm tra tính chính xác của số liệu, kiểm tra các hoạt động thanh toán, hạch toán nhằm báo cáo kịp thời cho giám đốc, giúp giám đốc có những biện pháp kịp thời về tình hình tài chính của doanh nghiệp, về công việc điều hành doanh nghiệp.

- *Phòng hành chính:*

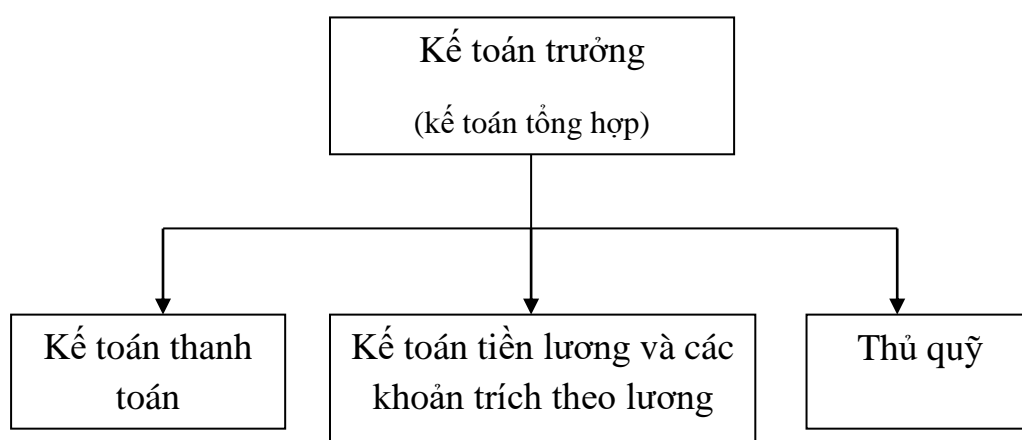
Đối với công tác hành chính quản trị, phòng thực hiện công tác văn thư, lưu trữ, bảo mật các hồ sơ, giấy tờ, soạn thảo các công văn, tài liệu cũng như truyền tải các chỉ thị và thông báo của giám đốc đến toàn thể công nhân trong công ty. Phòng còn có nhiệm vụ tổ chức bộ máy kế toán và thực hiện công tác tài chính thống kê cho doanh nghiệp theo đúng chế độ chính sách, quy định của nhà nước.

- *Bộ phận kho và bán hàng.*

Bộ phận này có nhiệm vụ giao nhận vật tư hàng hóa đủ đúng chủng loại, quy cách, số lượng theo yêu cầu, chịu trách nhiệm giao dịch với khách hàng, thông báo về khả năng, ngày giờ cung cấp hàng, đảm bảo chính xác về số lượng, an toàn về chất lượng, hợp lý về giá cả nhằm hỗ trợ cho công tác về số lượng, an toàn về chất lượng, hợp lý về giá cả nhằm hỗ trợ cho công tác kế toán trong việc thống kê chính xác số liệu.

2.1.6 Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại công ty

2.1.6.1 Mô hình tổ chức bộ máy kế toán tại công ty



Sơ đồ 2.2. Tổ chức bộ máy kế toán

Theo như sơ đồ, toàn bộ công tác kế toán được tiến hành tập trung tại văn phòng kế toán. Chứng từ sau khi được thu thập, kiểm tra, xử lý và gửi về phòng kế toán sẽ tổng hợp thực hiện việc ghi sổ kế toán, lập báo cáo của đơn vị mình.

Bộ máy kế toán của công ty gồm 4 người: 1 kế toán trưởng và 3 nhân viên.

❖ Kế toán trưởng (kế toán tổng hợp):

Chịu sự điều hành của giám đốc, có nhiệm vụ điều hành bộ máy kế toán, thực thi theo đúng chế độ, chính sách, chỉ đạo các hoạt động của các nhân viên kế toán của công ty, trực tiếp đảm nhận kế toán TSCD, lập báo cáo tài chính... thực hiện hướng dẫn kiểm tra về mặt chuyên môn đối với từng bộ phận kế toán.

❖ Kế toán thanh toán:

Theo dõi các khoản công nợ, tạm ứng, thanh toán các khoản nội bộ với khách hàng bằng tiền mặt, TGNH, tiền vay...

❖ Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương:

Ghi chép phản ánh kịp thời số lượng thời gian lao động, chất lượng sản phẩm, tính chính xác tiền lương và các khoản trích theo lương, sau đó phân bổ chi phí lao động theo các đối tượng sử dụng lao động.

Trả lương kịp thời cho người lao động, giám sát tình hình sử dụng quỹ lương, cung cấp tài liệu cho các phòng quản lý, chức năng, lập kế hoạch quỹ lương kỳ sau.

Lập báo cáo về lao động, tiền lương, BHXH, BHYT, KPCĐ thuộc phạm vi trách nhiệm của kế toán. Tổ chức phân tích tình hình sử dụng lao động, quỹ tiền lương, quỹ BHXH, quỹ BHYT KPCĐ đề xuất các biện pháp khai thác có hiệu quả tiềm năng lao động, tăng năng suất lao động.

❖ Thủ quỹ:

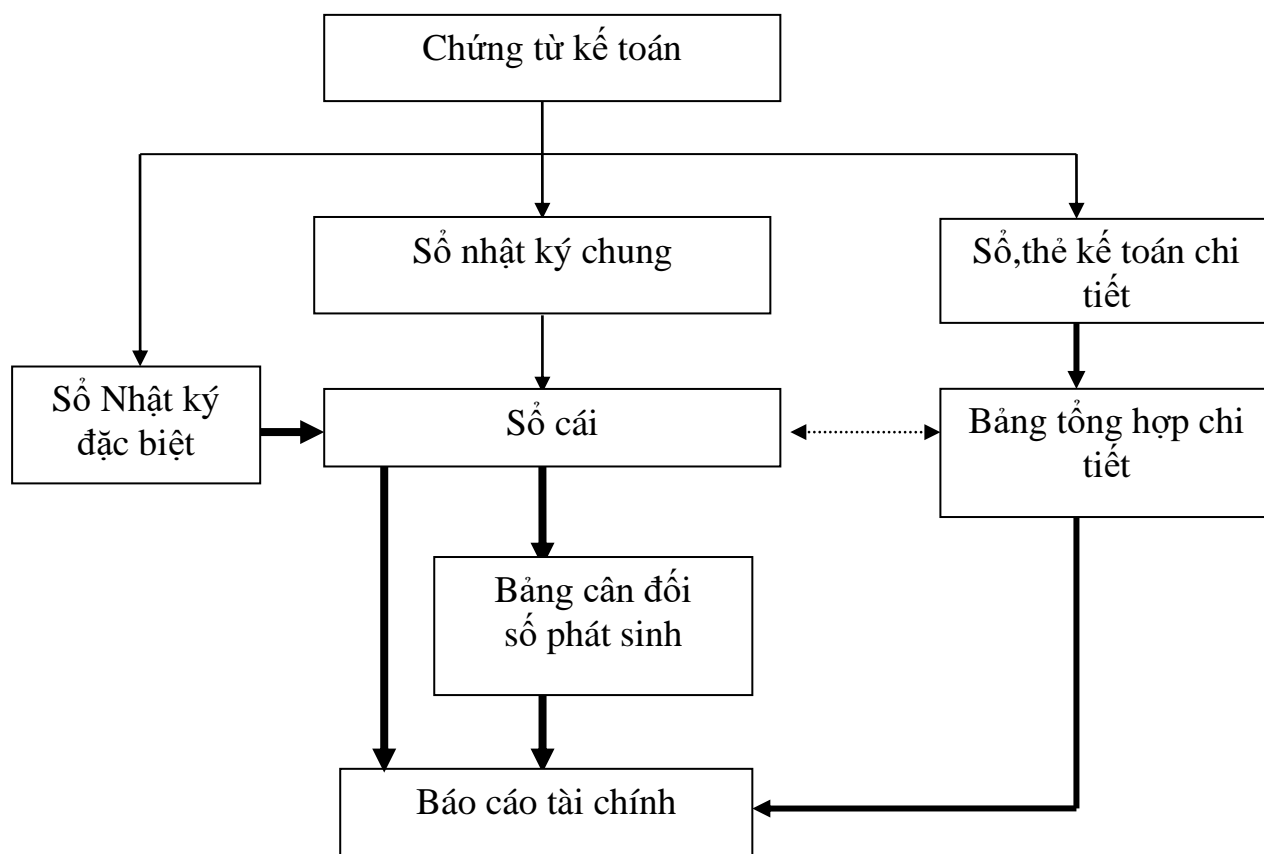
Quản lý quỹ, thu chi tiền mặt, kiểm kê, kiểm tra sổ quỹ tiền và phản ánh chính xác kịp thời, đầy đủ số liệu hiện có, tình hình biến động vốn bằng tiền trong công ty.

Các thành viên của bộ máy tuy có nhiệm vụ khác nhau song giữa các bộ phận đó lại có sự kết hợp chặt chẽ mật thiết trong phạm vi chức năng và nhiệm vụ của mình.

2.1.6.2. Hình thức kế toán, chế độ chính sách và phương pháp kế toán áp dụng tại công ty

➤ Hình thức kế toán:

- Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung
- Trình tự ghi sổ kế toán



Sơ đồ 2.3: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức nhật ký chung

Ghi chú:

- Ghi hằng ngày
- Ghi định kỳ(tháng,quý,năm)
- ←.....→ Đối chiếu,kiểm tra

➤ Chính sách chế độ áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo thông tư 200 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

- Năm tài chính bắt đầu từ: 01/01-31/12
- Đồng tiền hạch toán: Đồng Việt Nam
- Phương pháp kế toán hàng tồn kho: Thực tế đích danh
- Phương pháp tính thuế: Khấu trừ
- Phương pháp tính khấu hao TSCĐ: Đường thẳng

2.2 Thực trạng công tác lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Bằng Thủy

2.2.1 Căn cứ lập BCĐKT tại công ty TNHH Bằng Thủy

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp
- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết
- Căn cứ vào bảng cân đối kế toán năm trước (để trình bày cột đầu năm)

2.2.2 Quy trình lập BCĐKT tại công ty TNHH Bằng Thủy

- Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ.
- Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan.
- Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ kế toán chính thức.
- Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh.
- Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán theo mẫu B01-DN
- Bước 6: Tiến hành kiểm tra và ký duyệt.

2.2.3 Nội dung các bước lập BCĐKT tại công ty TNHH Bằng Thủy

Bước 1. Kiểm tra đối chiếu các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ

Cuối kỳ, kế toán tiến hành kiểm tra tính có thực của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, nghĩa là các nghiệp vụ kế toán phản ánh vào sổ kế toán có chứng từ hay không. Nếu có sai sót thì kế toán công ty phải có biện pháp xử lý kịp thời. Các bước kiểm tra như sau:

- Sắp xếp bộ chứng từ kế toán theo ngày tháng phát sinh nghiệp vụ
- Kiểm tra, đối chiếu các chứng từ với các nghiệp vụ được phản ánh vào sổ nhật ký chung.
 - + Đối chiếu số lượng chứng từ với số lượng các nghiệp vụ phản ánh vào sổ nhật ký chung
 - + Đối chiếu ngày tháng chứng từ với số lượng các nghiệp vụ phản ánh vào sổ nhật ký chung
 - + Kiểm tra số tiền theo từng chứng từ và số tiền từng nghiệp vụ được phản ánh trong sổ nhật ký chung
 - + Kiểm soát quan hệ đối ứng trong sổ nhật ký chung

Ví dụ 1: Kiểm tra tính có thực của nghiệp vụ kinh tế phát sinh ngày 5/6/2016. Mua sứ bột về nhập kho của công ty cổ phần Thiên Hoàng với số tiền 15.000.000đ, HĐ số 0000759, đã thanh toán bằng tiền mặt, thuế gtgt 10%.

Biểu 2.1:HDGTGT

HOÁ ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG Liên 2: giao cho khách hàng Ngày 05 tháng 06 năm 2016			Mẫu số:01GTKT3/001 Ký hiệu:BN/17A Số:0000759		
Đơn vị bán hàng : Công ty cổ phần sứ Thiên Hoàng Mã số thuế : 0200171274 Địa chỉ: thôn Đức Cơ – xã Đông Cơ – huyện Tiền Hải – tỉnh Thái Bình Điện thoại: Số TK:					
Tên đơn vị : Công ty TNHH Bằng Thủy Mã số thuế : 0201073921 Địa chỉ: số 4-Trần Thành Ngọ-Kiến An-Hải Phòng Điện thoại: Hình thức thanh toán:TM Số TK:.....					
STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Sứ bột bộ	Bộ	30	500.000	15.000.000
	Cộng tiền hàng				15.000.000
Thuế GTGT: 10% Tiền thuế GTGT					1.500.000
Tổng cộng tiền thanh toán					16.500.000
Số tiền viết bằng chữ: Mười sáu triệu năm trăm ngàn đồng chẵn.					
Người mua hàng Trần Thị Thu		Người bán hàng Nguyễn Thị Phương (Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)		Thủ trưởng đv Phạm Đức Bằng	

Biểu 2.2 Phiếu chi

Công ty TNHH Bằng Thủy
Số 4 Trần Thành Ngọ-Kiến An-HP

Mẫu số 02-TT
Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 BTC

Quyển số:05

PHIẾU CHI

Số:PC015

Ngày 05 tháng 06 năm 2016

Nợ: 156,133

Họ và tên người nhận: công ty cổ phần Thiên Hoàng

Có: 111

Địa chỉ: thôn Đức Cơ – xã Đông Cơ – huyện Tiền Hải – tỉnh Thái Bình

Lý do chi: mua sứ bệt bộ

Số tiền: 16.500.000

Bằng chữ: Mười sáu triệu năm trăm đồng chẵn.

Kèm theo...01..chứng từ gốc:HĐGTGT 0000759

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người nộp tiền	Người lập phiếu	Thủ quỹ
(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)

Biểu 2.3 Phiếu nhập kho

Công ty TNHH Bằng Thủy

Mẫu số 01-VT

Số 4 Trần Thành Ngọ-Kiến An-HP

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày

22/12/2014 BTC

PHIẾU NHẬP KHO

Ngày 5 tháng 6 năm 2016

Số: PN07

- Họ và tên người giao: Bùi Văn Tiến
- Theo HĐGTGT 0000759 ngày 5 tháng 6 năm 2016 của Công ty cổ phần sứ Thiên Hoàng
- Nhập tại kho: số 1 - Địa điểm : số 4 Trần Thành Ngọ-Kiến An-HP

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ sản phẩm, hàng hóa	Mã số	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo chứng từ	Thực nhập		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Sứ bệt bộ		Bộ	30	30	500.000	15.000.000
	Cộng	x	x	5	5	500.000	15.000.000

Tổng số tiền (viết bằng chữ) : Mười năm triệu đồng chẵn.

Số chứng từ gốc kèm theo :

Ngày 5 tháng 6 năm 2016

Người lập phiếu**Người giao hàng****Thủ kho****Kế toán trưởng**

Trần Tuấn Anh

Bùi Văn Tiến

Trần Tuấn Anh

Phạm Thị

Thương

Biểu 2.4 Sổ nhật ký chung

Công ty TNHH Bằng Thủy
Số 4 Trần Thành Ngọ-Kiến An-HP

Mẫu số S03a - DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 BTC

SỔ NHẬT KÍ CHUNG

Năm 2016

Đơn vị: VND

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	SHTK đối ứng	Số phát sinh	
	Số	NT			Nợ	Có
1	2	3	4	7	8	9
			Số trang trước chuyển sang			
					
05/06	PC015	05/06	Xuất quỹ tiền mặt mua sứ bột bộ	156	15.000.000	
	HĐ 0000759		Thuế gtgt	133	1.500.000	
				111		16.500.000
06/6	PC 017	06/6	Xuất quỹ tiền mặt mua vòi hoa sen	156	17.580.000	
	HĐ 0000761		Thuế gtgt	133	1.758.000	
				111		19.338.000
06/6	PT 05	06/6	Rút tiền gửi về nhập quỹ	111	88.000.000	
				112		88.000.000
...
09/06	PT 07	09/6	Đại lý Mai Phượng thanh toán nợ	111	18.258.565	
				131		18.258.565
...
			Cộng		396.035.306.423	396.035.306.423

- Sổ này có..... trang, đánh số từ trang số 01 đến trang.....
- Ngày mở sổ:.....

Người lập

(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, ghi rõ họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Giám đốc

(ký, ghi rõ họ tên)

Biểu 2.4 Sổ cái TK 111

Công ty TNHH Bằng Thủy
Số 4 Trần Thành Ngọ-Kiến An-HP

Mẫu số S03b -DN
Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 BTC

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán nhật ký chung)

Năm 2016

Tên tài khoản: Tiền mặt

Số hiệu: 111

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	SHTK Đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			SDDK		<u>28.464.649</u>	
					
05/6	PC 015	05/6	Xuất quỹ mua sứ bệt bộ	156		15.000.000
	HĐ GTGT 0000759		Thuế gtgt	133		1.500.000
06/6	PC 017	06/6	Xuất quỹ mua vòi hoa sen	156		17.580.000
	HĐ GTGT 0000761		Thuế gtgt	133		1.758.000
06/6	PT 05	06/6	Rút tiền gửi về nhập quỹ	112	88.000.000	
					
			CỘNG SPS		15.417.020.541	15.350.493.201
			SDCK		<u>94.991.989</u>	

Sổ này có trang, đánh dấu từ trang số 01 đến trang

Ngày mở sổ :

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người ghi sổ
Trần Thị Dung

Kế toán trưởng
Phạm Thị Thương

Giám đốc
Phạm Đức Bằng

Biểu số 2.5 Sổ cái TK 156

Công ty TNHH Bằng Thủy
Số 4 Trần Thành Ngọ-Kiến An-HP

Mẫu số S03b -DN
Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 BTC

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán nhật ký chung)

Năm 2016

Tên tài khoản: Hàng hóa

Số hiệu: 156

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	SHT K Đôi ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			SDĐK		<u>14.767.797.983</u>	
					
5/6	PNK 07	5/6	Mua sứ bệt bộ về nhập kho	111	15.000.000	
...
24/6	PNK 33	24/6	NK keo kết dính	111	17.075.230	
25/6	PXK 48	25/6	Giá vốn	632		6.600.000
					
			CỘNGSPS		52.510.364.682	50.290.308.709
			SDCK		<u>16.987.853.956</u>	

Sổ này có trang, đánh dấu từ trang số 01 đến trang

Ngày mở sổ :

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người ghi sổ
Trần Thị Dung

Kế toán trưởng
Phạm Thị Thương

Giám đốc
Phạm Đức Bằng

Biểu số 2.6 Sổ cái TK 133

Công ty TNHH Bằng Thủy
Số 4 Trần Thành Ngọ-Kiến An-HP

Mẫu số S03b -DN
Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 BTC

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán nhật ký chung)

Năm 2016

Tên tài khoản: Thuế GTGT được khấu trừ

Số hiệu: 133

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	SHTK Đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			SDDK		<u>784.540.558</u>	
...
5/6	HĐ GTGT 0000759	5/6	Mua sứ bột bộ về nhập kho	111	1.500.000	
...	...					
24/6	HĐ GTGT 0000798	24/6	Nhập kho keo kết dính	111	1.707.523	
...
			Cộng SPS		5.286.104.470	5.201.492.908
			SDCK		<u>869.152.120</u>	

Sổ này có trang, đánh dấu từ trang số 01 đến trang

Ngày mở sổ :

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người ghi sổ
Trần Thị Dung

Kế toán trưởng
Phạm Thị Thương

Giám đốc
Phạm Đức Bằng

Biểu số 2.7 Sổ quỹ tiền mặt

Công ty TNHH Bằng Thủy

Số 4 Trần Thành Ngọ-Kiến An-HP

Mẫu số S07 - DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 BTC

SỔ QUỸ TIỀN MẶT**Loại quỹ: Tiền mặt**

NTGS	NTCK	SHCK		Diễn giải	Số tiền			Ghi chú
		Thu	Chi		Thu	Chi	Tồn	
A	B			E	1	2	3	
				Số dư đầu kỳ			<u>28.464.649</u>	
							
05/6	05/6		PC 015	Xuất quỹ mua Sứ bột bộ		15.000.000	227.550.000	
			HĐ GTGT0000759	Thuế gtgt		1.500.000	226.050.000	
06/6	06/6		PC 017	Xuất quỹ mua vòi hoa sen		17.580.000	208.470.000	
			HĐ GTGT 0000761	Thuế gtgt		1.758.000	206.712.000	
06/6	06/6	PT 05		Rút tiền nhập quỹ	88.000.000		294.712.000	
							
				Cộng số phát sinh	15.417.020.541	15.350.493.201		
				Số dư cuối kỳ			<u>94.991.989</u>	

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

(ký, ghi rõ họ tên)

(ký, ghi rõ họ tên)

(ký, ghi rõ họ tên)

Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán và đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán.

Tính số dư cuối kỳ của Sổ cái các tài khoản, Sổ chi tiết và Bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản. Sau đó chiếu số liệu giữa Sổ cái các tài khoản, Sổ chi tiết và Bảng tổng hợp chi tiết.

Ví dụ2: Đối chiếu số liệu giữa Sổ cái TK 131 và Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng, giữa sổ cái TK 331 và bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán.

Biểu 2.8 Sổ cái TK 131

Công ty TNHH Bằng Thủy
Số 4 Trần Thành Ngọ-Kiến An-HP

Mẫu số S03b -DN
Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 BTC

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán nhật ký chung)

Năm 2016

Tên tài khoản: Phải thu của khách hàng

Số hiệu: 131

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	SHTK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			SDDK			
					
05/6	GBC72	05/6	Công ty TNHH Hoàng Long đặt trước tiền hàng	112		35.410.000
06/6	HĐ 0000586	06/6	Xuất bán vòi hoa sen cho đại lý Hoa Phượng	511	19.500.00	
	3331	1.950.000	
7/6	HĐ 0000589	7/6	Xuất gạch 30x30 bán cho đại lý Trung Hòa	511	45.894.630	
				3331	4.589.463
.....
			Cộng SPS		57.208.413.965	57.208.413.965
			SDCK			

Sổ này có trang, đánh dấu từ trang số 01 đến trang

Ngày mở sổ :

Ngày thángnăm 2016

Người ghi sổ
Trần Thị Dung

Kế toán trưởng
Phạm Thị Thương

Giám đốc
Phạm Đức Bằng

Biểu 2.9 Bảng tổng hợp thanh toán với người bán

Đơn vị: Công ty TNHH Bằng Thủy

Địa chỉ: số 4 Trần Thành Ngọ-KA-HP

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA

Tài khoản: Phải thu của khách hàng

Số hiệu :131

Năm 2016

Đơn vị tính : đồng

STT	Tên khách hàng	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1.	Công ty cổ phần thiết bị Hoàng Long			182.414.550	98.405.668		
2	Công ty TNHH Việt Anh			201.315.647	155.689.050		
3	Cửa hàng đại lý Trung Hòa			222.015.150	114.320.950		
4	Anh Nguyễn Thế Nam			13.446.998	13.446.998		
...
	Tổng cộng			57.208.413.965	57.208.413.965		

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người ghi sổ

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Giám đốc

(ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 2.10 Sổ cái TK 331

Công ty TNHH Bằng Thủy

Mẫu số S03b -DN

Số 4 Trần Thành Ngọ-Kiến An-HP

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày

22/12/2014 BTC

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán nhật ký chung)

Năm 2016

Tên tài khoản: Phải trả người bán

Số hiệu: 331

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	SHTK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			SĐĐK			1.763.463.939
					
08/11	GBN32	8/11	CK thanh toán nợ cho công ty TNHH Vĩnh Phúc	112	235.657.889	
10/11/	HĐ GTGT 0001113	10/11	Mua hàng của công ty Thăng Long chưa trả tiền	156		98.798.000
				133		9.879.800
..
			CỘNG SPS		57.042.828.896	57.310.277.943
			SDCK			<u>2.030.912.986</u>

Sổ này có trang, đánh dấu từ trang số 01 đến trang

Ngày mở sổ :

Ngày thángnăm 2016

Người ghi sổ**Kế toán trưởng****Giám đốc**

Trần Thị Dung

Phạm Thị Thương

Phạm Đức Bằng

Biểu số 2.11 Bảng tổng hợp thanh toán với người bán

Đơn vị: Công ty TNHH Bằng Thủy

Địa chỉ: số 4 Trần Thành Ngọ-KA-HP

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN VỚI NGƯỜI BÁN

Tài khoản: Phải trả người bán

Năm 2016

Đơn vị tính : đồng

STT	Tên khách hàng	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
						
1	Công ty TNHH Vĩnh Phúc			10.278.558.490	10.298.184.513		19.626.023
2	Công ty cổ phần thương mại Thành Trung		8.786.129.234	8.786.129.234			
3	Công ty cổ phần thương mại Hồng Phúc		45.682.379				45.682.379
4.	Công ty TNHH Hưng Thịnh			5.991.267.486	5.991.267.486		
.....
	Cộng phát sinh						
	Tổng cộng		1.763.463.939	57.042.828.896	57.310.277.943		2.030.912.986

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người ghi sổ

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

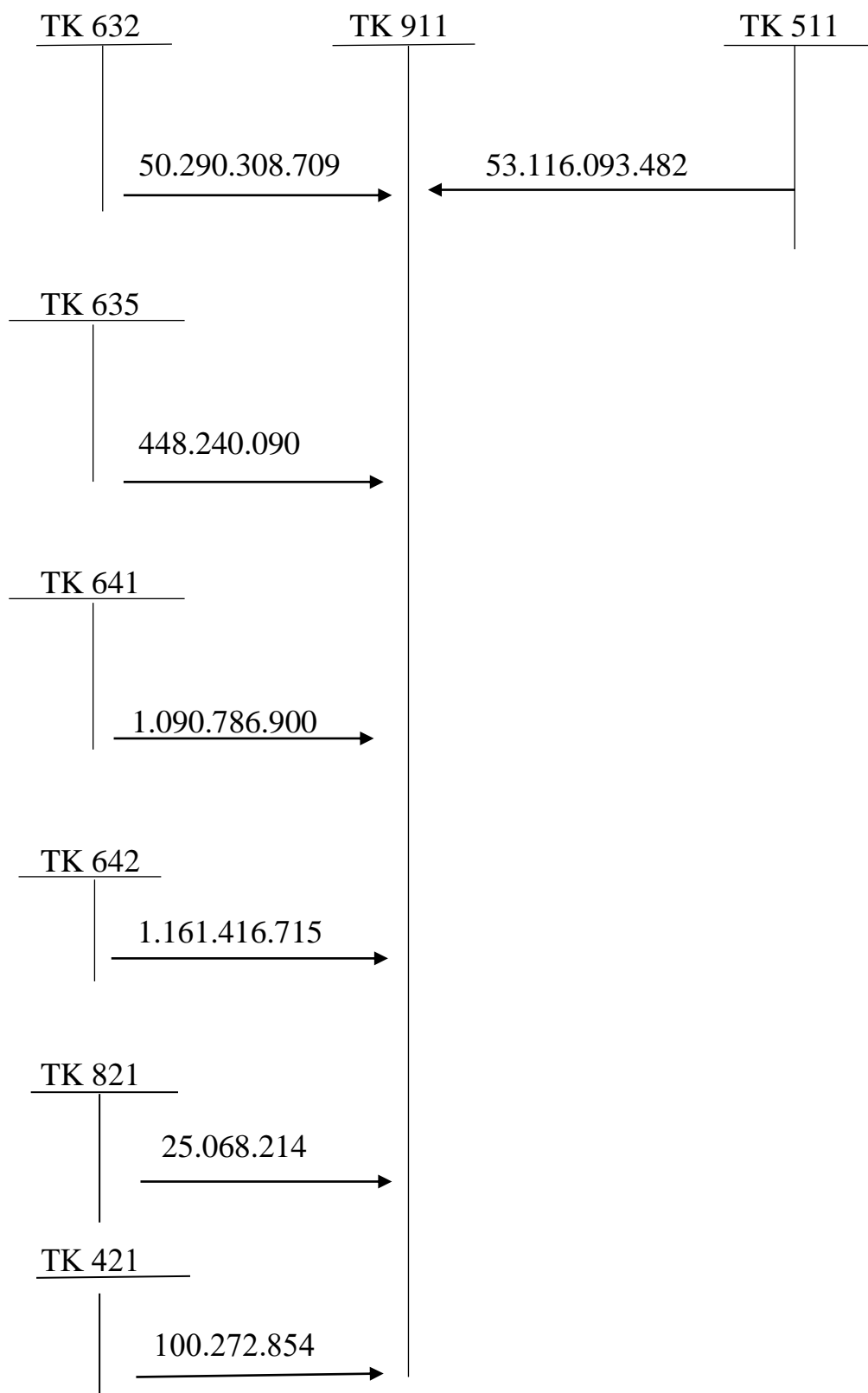
Giám đốc

(ký, họ tên, đóng dấu)

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và tiến hành khóa sổ kế toán chính thức.

Kế toán tiến hành các bút toán kết chuyển và xác định kết quả kinh doanh.

Ví dụ 3: Các bút toán kết chuyển tại công ty TNHH Bằng Thủy năm 2016 như sau



Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh tại công ty TNHH Bằng Thủy

Trước khi lập bảng cân đối kế toán, kế toán tiến hành lập bảng cân đối số phát sinh của các tài khoản sử dụng trong hệ thống sổ kế toán của công ty. Bảng cân đối số phát sinh được lập ra nhằm mục đích kiểm tra tính cân đối giữa tổng số dư Nợ và dư Có cuối kỳ của các tài khoản, đối chiếu số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ.

Sau khi khóa sổ cái các tài khoản, đối chiếu sổ cái với bảng tổng hợp chi tiết thấy khớp đúng và thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian, kế toán tiến hành lập Bảng cân đối số phát sinh.

Bảng cân đối số phát sinh được lập dựa trên sổ cái các tài khoản liên quan.

- Cột 1,2 là “số hiệu tài khoản” và “tên tài khoản” của tất cả các tài khoản cấp 1 mà đơn vị đang sử dụng

- Cột 3,4 là cột số dư đầu năm: số liệu để ghi vào các cột này được căn cứ vào dòng số dư đầu năm trên sổ Cái hoặc căn cứ vào cột số dư cuối năm của bảng cân đối số phát sinh kỳ trước.

- Cột 5,6 là cột số phát sinh trong năm: số liệu để ghi vào phần này được căn cứ vào dòng cộng phát sinh trên sổ cái tài khoản tương đương.

- Cột 7,8 là cột số dư cuối năm: số liệu để ghi vào cột này là dòng số dư cuối năm trên sổ cái hoặc được tính căn cứ vào cột số dư đầu năm và số phát sinh trong năm trên bảng cân đối số phát sinh kỳ này.

Sau khi ghi đầy đủ các số liệu có liên quan đến các tài khoản, phải thực hiện cộng Bảng cân đối số phát sinh. Số liệu trong bảng cân đối số phát sinh phải đảm bảo tính cân đối bắt buộc.

Tổng số dư Nợ đầu kỳ = Tổng số dư Có đầu kỳ.

Tổng số phát sinh bên Nợ = Tổng số phát sinh bên Có.

Tổng số dư Nợ cuối kỳ = Tổng số dư Có cuối kỳ.

Ví dụ 3: Căn cứ vào Sổ cái TK 111 (tiền mặt) ta lập chỉ tiêu “tiền mặt” trên Bảng cân đối số phát sinh như sau:

Dòng “số dư đầu năm” bên Nợ trên sổ cái TK 111 là 28.464.649 đồng được ghi vào dòng “số dư đầu năm” bên Nợ TK 111 trên bảng cân đối số phát sinh.

Dòng “tổng số phát sinh” bên Nợ trên sổ cái TK 111 là 15.417.020.541 đồng được ghi vào dòng “số phát sinh trong năm” bên Nợ TK 111 trên bảng cân đối số phát sinh.

Dòng “tổng số phát sinh” bên Có trên sổ cái TK 111 là 15.350.493.201 đồng được ghi vào dòng “số phát sinh trong năm” bên Có TK 111 trên bảng cân đối số phát sinh.

Dòng “số dư cuối năm” bên Nợ trên sổ cái TK 111 là 94.991.989 đồng được ghi vào dòng “số dư cuối năm” bên Nợ TK 111 trên bảng cân đối số phát sinh

Các chỉ tiêu khác được lập tương tự.

Bảng cân đối số phát sinh của công ty TNHH Bằng Thủy như sau:

Biểu 2.12 Bảng cân đối số phát sinh

Công ty TNHH Bằng Thủy
Số 4 Trần Thành Ngọ-Kiến An-HP

Mẫu số S06 - DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 BTC

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Mã TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	28.464.649		15.417.020.541	15.350.493.201	94.991.989	
112	Tiền gửi ngân hàng	405.797.478		25.467.892.475	25.849.855.652	23.834.301	
131	PTKH			57.208.413.965	57.208.413.965		
133	Thuế GTGT đầu vào	784.540.558		5.286.104.470	5.201.492.908	869.152.120	
156	Hàng hóa	14.767.797.983		52.510.364.682	50.290.308.709	16.987.853.956	
211	Tài sản cố định	3.043.906.909		367.200.000		3.411.106.909	
214	Hao mòn TSCĐ		1.166.401.721		429.690.691		1.596.092.412
331	Phải trả người bán		1.763.463.939	57.042.828.896	57.310.277.943		2.030.912.986
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước			5.318.492.908	5.318.492.908		
334	Phải trả công nhân viên			1.266.000.000	1.266.000.000		
335	Chi phí phải trả		150.980.894	150.980.894			
341	Vay nợ thuê tài chính		13.805.000.000	16.752.000.000	18.462.000.000		15.515.000.000
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.500.000.000				2.500.000.000

421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	355.338.977			100.272.854	355.338.977	100.272.854
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	355.338.977				355.338.977	
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay				100.272.854		100.272.854
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			53.116.093.482	53.116.093.482		
632	Giá vốn hàng bán			50.290.308.709	50.290.308.709		
635	Chi phí hoạt động tài chính			448.240.090	448.240.090		
641	Chi phí bán hàng			1.090.786.900	1.090.786.900		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			1.161.416.715	1.161.416.715		
821	Chi phí thuế TNDN			25.068.214	25.068.214		
911	Xác định kết quả kinh doanh			53.116.093.482	53.116.093.482		
	CỘNG	19.385.846.554	19.385.846.554	396.035.306.423	396.035.306.423	21.642.005.398	21.642.005.398

Hải Phòng, ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập phiếu

(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc

(ký, ghi rõ họ tên)

Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán

Cơ sở lập BCĐKT được dựa trên BCĐKT năm 2015, Bảng cân đối số phát sinh năm 2016 và Bảng tổng hợp chi tiết. Các chỉ tiêu trên BCĐKT được xác định như sau:

- Cột “số đầu năm” của BCĐKT 2016 được căn cứ vào số liệu của cột “số cuối năm” trên BCĐKT năm 2015.
- Cột “số cuối năm” của BCĐKT năm 2016 được lập bằng cách lấy số dư cuối năm bên Nợ hoặc bên Có của các tài khoản liên quan trên Bảng cân đối số phát sinh và Bảng tổng hợp chi tiết của các tài khoản có liên quan.

Các chỉ tiêu được lập cụ thể như sau:

PHẦN: TÀI SẢN**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (MÃ SỐ 100)*****I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)******1) Tiền (mã số 111)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ trên sổ Cái TK 111 “tiền mặt”, là 94.991.989đ và tài khoản 112 “tiền gửi ngân hàng” là 23.834.301đ

$$\text{Mã số 111} = 94.991.989\text{đ} + 23.834.301\text{đ} = 118.826.290\text{đ}$$

2) Các khoản tương đương tiền (mã số 112): Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

$$\text{Mã số 110} = \text{mã số 111} + \text{mã số 112} = 118.826.290\text{đ} + 0\text{đ} = 118.826.290\text{đ}$$

II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)***1) Chứng khoán kinh doanh (Mã số 121): Công ty không phát sinh chỉ tiêu này******2) Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Mã số 122): Công ty không phát sinh chỉ tiêu này******3) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Mã số 123): Công ty không phát sinh chỉ tiêu này***

$$\text{Mã số 120} = \text{mã số 121} + \text{mã số 122} + \text{mã số 123} = 0 + 0 + 0 = 0$$

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)***1) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (mã số 131): Công ty không phát sinh chỉ tiêu này******2) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Mã số 132): Công ty không phát sinh chỉ tiêu này******3) Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133): Công ty không phát sinh chỉ tiêu này******4) Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 134): Công ty không phát sinh chỉ tiêu này***

- 5) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Mã số 135): Công ty không phát sinh chỉ tiêu này
 6) Phải thu ngắn hạn khác (Mã số 136): Công ty không phát sinh chỉ tiêu này
 7) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 137): Công ty không phát sinh chỉ tiêu này
 8) Tài sản thiếu chờ xử lý (Mã số 139) : Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

$$\text{Mã số 130} = \text{mã số 131} + \text{mã số 132} + \text{mã số 133} + \text{mã số 134} + \text{mã số 135} + \text{mã số 136} + \text{mã số 137} + \text{mã số 138} + \text{mã số 139} = 0đ$$

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)

1) Hàng tồn kho (Mã số 141)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư nợ trên sổ Cái TK 156 “hàng hóa” là 16.987.853.956đ

2) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149): Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

$\text{Mã số 140} = \text{mã số 141} + \text{mã số 149} = 16.987.853.956 + 0 = 16.987.853.956đ$

V. Tài sản ngắn hạn khác. (Mã số 150)

$\text{Mã số 150} = \text{mã số 151} + \text{mã số 152} + \text{mã số 153} + \text{mã số 154} + \text{mã số 155}$

1) Chi phí trả trước ngắn hạn (mã số 151): công ty không phát sinh chỉ tiêu này

2) Thuế gtgt được khấu trừ (mã số 152)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ trên Sổ cái TK 133 “thuế gtgt được khấu trừ” là 869.152.120đ.

3) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước (mã số 153): công ty không phát sinh chỉ tiêu này

4) Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ (Mã số 154): công ty không phát sinh chỉ tiêu này

5) Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 155): công ty không phát sinh chỉ tiêu này

$\text{Mã số 150} = \text{mã số 151} + \text{mã số 152} + \text{mã số 153} + \text{mã số 154} + \text{mã số 155} = 0 + 869.152.120 + 0 + 0 + 0 = 869.152.120đ$

☞ $\text{Mã số 100} = \text{mã số 110} + \text{mã số 120} + \text{mã số 130} + \text{mã số 140} + \text{mã số 150} = 118.826.290 + 0 + 0 + 16.987.853.956 + 869.152.120 = 17.975.832.366đ$

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200)

I. Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210)

1) Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211): công ty không phát sinh chỉ tiêu này

2) Trả trước cho người bán dài hạn (Mã số 212): công ty không phát sinh chỉ tiêu này

3) Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 213): công ty không phát sinh chỉ tiêu này

4) Phải thu nội bộ dài hạn (Mã số 214): công ty không phát sinh chỉ tiêu này

5) Phải thu về cho vay dài hạn (Mã số 215): công ty không phát sinh chỉ tiêu này

6) Phải thu dài hạn khác (Mã số 216): công ty không phát sinh chỉ tiêu này

7) Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219): công ty không phát sinh chỉ tiêu này

Mã số 210 = mã số 211 + mã số 212 + mã số 213 + mã số 214 + mã số 215 + mã số 216 + mã số 219 = 0đ.

II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (Mã số 220)

1) Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221)

- Nguyên giá (Mã số 222)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ trên Sổ cái TK 211 “tài sản cố định hữu hình” là 3.411.106.909đ

- Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có trên Sổ cái của TK 214 “hao mòn TSCĐ hữu hình” được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong hoặc đơn, số tiền là 1.596.092.412đ.

Mã số 221 = mã số 222 + mã số 223

= 3.411.106.909 + (-1.596.092.412) = 1.815.014.497đ.

2) Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224)

- Nguyên giá (Mã số 225): Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

- Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226): Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

Mã số 224 = mã số 225 + mã số 226 = 0đ

3) Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)

- Nguyên giá (Mã số 228): Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

- Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229): Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

Mã số 227 = mã số 228 + mã số 229 = 0đ.

Mã số 220 = mã số 221 + mã số 224 + mã số 227

= 1.815.014.497 + 0 + 0 = 1.815.014.497đ.

III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (Mã số 230)

- Nguyên giá (Mã số 231): Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

- Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 232): Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

Mã số 230 = mã số 231 + mã số 232 = 0đ.

IV. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN (Mã số 240)

1) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Mã số 241): Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

2) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 242): Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

$$\text{Mã số 240} = \text{mã số 241} + \text{mã số 242} = 0đ.$$

V.Đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)

1) Đầu tư vào công ty con (Mã số 251): Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

2) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Mã số 252): Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

3) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Mã số 253): Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

4) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 254): Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

5) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Mã số 255); Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

$$\text{Mã số 250} = \text{mã số 251} + \text{mã số 252} + \text{mã số 253} + \text{mã số 254} + \text{mã số 255} = 0đ.$$

VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC (Mã số 260)

1) Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261): Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

2) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262): Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

3) Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn (Mã số 263): Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

4) Tài sản dài hạn khác (Mã số 268): Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

$$\text{Mã số 260} = \text{mã số 261} + \text{mã số 262} + \text{mã số 268} = 0$$

$$\begin{aligned} &\text{Mã số 200} = \text{mã số 210} + \text{mã số 220} + \text{mã số 230} + \text{mã số 240} + \text{mã số 250} \\ &+ \text{mã số 260} = 1.815.014.497đ. \end{aligned}$$

☞ **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (Mã số 270)**

$$\text{Mã số 270} = \text{mã số 100} + \text{mã số 200}$$

$$= 17.975.832.366 + 1.815.014.497 = 19.790.846.863$$

C. NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)

I. NỢ NGẮN HẠN (Mã số 310)

1) Phải trả người bán ngắn hạn (Mã số 311)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có từ Bảng tổng hợp chi tiết của TK 331 mở chi tiết (thời hạn thanh toán không quá 12 tháng) là 2.030.912.986đ.

2) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Mã số 312): Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

3)Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước (Mã số 313): Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

4)Phải trả người lao động (Mã số 314): Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

5)Chi phí phải trả ngắn hạn (Mã số 315): Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

6)Phải trả nợ bộ ngắn hạn (Mã số 316): Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

7).Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 317): Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

8)Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Mã số 318): Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

9)Phải trả ngắn hạn khác (Mã số 319): Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

10)Vay và nợ thuê tài chính (Mã số 320):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có trên Sổ cái TK 341 “vay,nợ thuê tài chính” (kỳ hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo) là 3.063.000.000đ.

11)Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 321): Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

12)Quỹ khen thưởng phúc lợi (Mã số 322): Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

13)Quỹ bình ổn giá (Mã số 323): Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

14)Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ (Mã số 324): Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

Mã số 310=mã số 311+mã số 312+mã số 313+mã số 314+mã số 315+mã số 316+mã số 317+mã số 318+mã số 319+mã số 320+mã số 321+mã số 322+mã số 323+mã số 324.=2.030.912.986+3.063.000.000=5.093.912.986đ.

II.NỢ DÀI HẠN (Mã số 330)

1)Phải trả người bán dài hạn (Mã số 331): Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

2)Người mua trả tiền trước dài hạn (Mã số 332): Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

3)Chi phí phải trả dài hạn (Mã số 333): Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

4)Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh (Mã số 334): Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

5)Phải trả nội bộ dài hạn (Mã số 335): Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

6)Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (Mã số 336): Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

7)Phải trả dài hạn khác (Mã số 337): Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

8)Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Mã số 338)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có trên Sổ cái TK 341 “vay,nợ thuê tài chính”(kỳ hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng) là 12.452.000.000đ.

9)Trái phiếu chuyển đổi (Mã số 339): Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

10)Cổ phiếu ưu đãi (Mã số 340): Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

11)Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 341): Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

12)Dự phòng phải trả (Mã số 342): Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

13)Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 343): Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 330=mã số 331+mã số 332+mã số 333+mã số 334+mã số 335+mã số 336+mã số 337+mã số 338+mã số 339+mã số 340+mã số 341+mã số 342+mã số 343= 12.452.000.000

Mã số 300=mã số 310+mã số 330

=5.093.912.986+12.452.000.000=17.545.912.986đ.

D.VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400)

I.VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 410)

1)Vốn góp chủ sở hữu(Mã số 411)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có trên Sổ kế toán chi tiết của TK 4111 “vốn góp của chủ sở hữu”là 1.000.000.000đ

2)Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412): Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

3)Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu (Mã số 413): Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

4)Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 414)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có trên Sổ kế toán chi tiết TK 4118 “vốn khác” là 1.500.000.000đ.

5)Cổ phiếu quỹ (Mã số 415): Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

6)Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 416): Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

7)Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 417): Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

8)Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 418): Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

9)Quỹ hỗ trợ sắp xếp kinh doanh (Mã số 419): Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

10)Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 420): Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

11)Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 421)

- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ (Mã số 421a)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 4211 “lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước” là (355.338.977)

- LNST chưa phân phối cuối kỳ (Mã số 421b)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 4212 “lợi nhuận chưa phân phối kỳ này” là 100.272.854

Mã số 421= mã số 421a + mã số 421b= (355.338.977) + 100.272.854 = (255.066.123)

12) Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 422): Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

Mã số 410= mã số 411+ mã số 412+ mã số 413+ mã số 414+ mã số 415+ mã số 416+ mã số 417+ mã số 418+ mã số 419+ mã số 420+ mã số 420+ mã số 421+ mã số 422.= 1.000.000.000+1.500.000.000-255.066.123=2.244.933.877đ.

II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ PHÍ KHÁC (Mã số 430)

1) Nguồn kinh phí (Mã số 431): Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

2) Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Mã số 432): Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

Mã số 430= mã số 431+ mã số 432=0đ.

Mã số 400= mã số 410+ mã số 430=2.244.933.877đ.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 440)

Mã số 440= mã số 300+ mã số 400

=17.545.912.986+2.244.933.877=19.790.846.863đ.

Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt

Sau khi lập xong Bảng cân đối kế toán, kế toán trưởng kiểm tra lại lần nữa. Cuối cùng, Bảng cân đối kế toán cùng với các Báo cáo tài chính khác sẽ được kế toán trưởng trình lên Giám đốc xem xét và ký duyệt.

Với các số liệu của các mã đã lập ở trên ta có BCĐKT của công ty TNHH Bảng Thủy ngày 31/12/2016 như sau:

Biểu số 2.13 Bảng cân đối kế toán năm 2016

Công ty TNHH Bằng Thủy

Mẫu số B01 -DN

Số 4 Trần Thành Ngọ-Kiến An-HP

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày

22/12/2014 BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm:2016

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		17.975.832.366	15.986.600.668
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.01	118.826.290	434.262.127
1.Tiền	111		118.826.290	434.262.127
2.Các khoản tương đương tiền	112			
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	III.05	0	0
1.Chứng khoán kinh doanh	121			
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		0	0
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131			
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6.Phải thu ngắn hạn khác	136			
7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8.Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV.Hàng tồn kho	140		16.987.853.956	14.767.797.983
1.Hàng tồn kho	141	III.02	16.987.853.956	14.767.797.983
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		869.152.120	784.540.558
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		869.152.120	784.540.558

3.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153			
4.Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5.Tài sản ngắn hạn khác	155			
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.815.014.497	1.877.505.188
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4.Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5.Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6.Phải thu dài hạn khác	216			
7.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.Tài sản cố định	220	III.03.0 4	1.815.014.497	1.877.505.188
1.TSCĐ hữu hình	221		1.815.014.497	1.877.505.188
-Nguyên giá	222		3.411.106.909	3.043.906.909
-Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.596.092.412)	(1.166.401.721)
2.TSCĐ thuê tài chính	224			
-Nguyên giá	225			
-Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3.TSCĐ vô hình	227			
-Nguyên giá	228			
-Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III.Bất động sản đầu tư	230		0	0
-Nguyên giá	231			
-Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV.Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1.Chi phí sản xuất,kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	III.05	0	0
1.Đầu tư vào công ty con	251			
2.Đầu tư vào công ty liên kết kinh	252			

doanh				
3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4.Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI.Tài sản dài hạn khác	260		0	0
1.Chi phí trả trước dài hạn	261			
2.Tài sản thuê thu nhập bị hoãn lại	262			
3.Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		19.790.846.863	17.864.105.856
C.NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		17.545.912.986	15.719.444.833
I.Nợ ngắn hạn	310		5.093.912.986	5.119.444.833
1.Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.030.912.986	1.763.463.939
2.Người mua trả tiền trước	312			
3.Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	III.06		
4.Phải trả người lao động	314			
5.Chi phí phải trả ngắn hạn	315			150.980.894
6.Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8.Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9.Phải trả ngắn hạn khác	319			
10.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		3.063.000.000	3.205.000.000
11.Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12.Quỹ bình khen thưởng phúc lợi	322			
13.Quỹ bình ổn giá	323			
14.Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II.Nợ dài hạn	330		12.452.000.000	10.600.000.000
1.Phải trả người bán dài hạn	331			
2.Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3.Chi phí phải trả dài hạn	333			
4.Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5.Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6.Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7.Phải trả dài hạn khác	337			

8.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		12.452.000.000	10.600.000.000
9.Trái phiếu chuyển đổi	339			
10.Cổ phiếu ưu đãi	340			
11.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12.Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.244.933.877	2.144.661.023
I.Vốn chủ sở hữu	410	III.07	2.244.933.877	2.144.661.023
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.000.000.000	1.000.000.000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412			
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.500.000.000	1.500.000.000
5.Cổ phiếu quỹ	415			
6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8.Quỹ đầu tư phát triển	418			
9.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(255.066.123)	(355.338.977)
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(355.338.977)	(355.338.977)
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		100.272.854	
12.Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1.Nguồn kinh phí	431			
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		19.790.846.863	17.864.105.856

Lập, Ngày....tháng...năm...

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên, đóng dấu)

2.3 Thực trạng công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Bằng Thủy.

Công ty không tiến hành phân tích BCDKT do lãnh đạo công ty chưa nắm rõ vai trò và mục đích của việc phân tích BCDKT.

CHƯƠNG 3**MỘT SỐ Ý KIẾN NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH BẰNG THỦY****3.1 Một số định hướng phát triển của công ty TNHH Bằng Thủy trong những năm tới.**

- Định hướng: Xây dựng công ty TNHH Bằng Thủy mạnh hơn, hiệu quả hơn trên cơ sở thực hiện tái cơ cấu, sử dụng hiệu quả các nguồn lực. Nâng cao năng lực quản lý doanh nghiệp, liên kết cao hơn về tài chính, công nghệ và thị trường.

- Chiến lược phát triển:

+ Về hàng hóa: Phát triển đa dạng hóa sản phẩm. Ưu tiên cho việc phát triển các mặt hàng truyền thống đã khẳng định được thị phần và hàng hóa có độ bền cao. Nghiên cứu phát triển các mặt hàng mới, đặc biệt là các mặt hàng mà Công ty có tiềm năng và lợi thế.

+ Về thị trường: Đẩy mạnh các hoạt động về tiếp thị nhằm quảng bá thương hiệu và các mặt hàng của Công ty. Thực hiện tốt chính sách chất lượng đối với khách hàng để duy trì và phát triển thương hiệu, thị phần. Phát triển mọi nguồn lực, đẩy mạnh hoạt động đối ngoại, liên doanh, liên kết với các đối tác ngoài tỉnh để phát triển thị trường trên toàn đất nước.

+ Về đầu tư: Tiếp tục đầu tư cho các mặt hàng mới, hiện đại, để đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng.

+ Về tài chính: Quản lý chặt chẽ chi phí, đảm bảo sử dụng nguồn vốn có hiệu quả, nâng cao năng lực tài chính, đảm bảo phát triển liên tục, ổn định, vững chắc.

3.2 Một số những ưu nhược điểm trong công tác kế toán tại công ty TNHH Bằng Thủy nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng.**3.2.1 Ưu điểm:**

➤ Về tổ chức bộ máy kế toán

- Bộ máy kế toán của công ty được tổ chức theo quy mô tập trung, có sự phân công rõ ràng. Kế toán trưởng đảm nhiệm tất cả việc tổng hợp các phần hành của các kế toán khác, luôn đảm bảo cho công tác kế toán tại công ty hoạt động bình thường. Phân công nhiệm vụ cho các kế toán rõ ràng. Được phân công công việc rõ rệt nên các thành viên làm việc một cách chuyên nghiệp hơn, nghiệp vụ nắm sau hơn.

- Phòng kế toán có 4 người gồm kế toán trưởng, kế toán thanh toán, kế toán lương, thủ quỹ. Các kế toán viên trong phòng kế toán cùng chịu sự kiểm tra,

quản lý của kế toán trưởng đã góp phần nâng cao ý thức, có trách nhiệm với công việc của từng nhân viên kế toán, đảm bảo công việc một cách hiệu quả.

- Công tác kế toán của công ty đã đảm bảo được sự kiểm tra, chỉ đạo của kế toán trưởng cũng như Ban lãnh đạo công ty đối với toàn bộ hoạt động kinh doanh của công ty.

- Ban lãnh đạo công ty luôn quan tâm đến công tác kế toán. Động viên, khích lệ bằng việc khen thưởng cho những ai làm tốt, và quan tâm đến đời sống tinh thần của nhân viên để giúp nhân viên và lãnh đạo có thể hiểu nhau hơn.

➤ Về công tác hạch toán kế toán

- Công ty đang áp dụng hình thức kế toán “nhật ký chung”. Đây là hình thức kế toán đơn giản, dễ làm và thuận tiện mà vẫn đảm bảo được yêu cầu phù hợp với nền kinh tế thị trường.

- Hệ thống chứng từ, sổ sách đầy đủ tạo điều kiện thuận lợi cho công tác theo dõi tình hình tài chính của công ty, giúp cho việc lập báo cáo tài chính dễ dàng hơn.

- Công ty đã lập Bảng cân đối kế toán theo đúng chuẩn mực của thông tư 200/2014/BTC của Bộ trưởng Bộ Tài Chính ban hành ngày 22/12/2014.

- Trước khi tiến hành lập BCDKT, kế toán đã tiến hành kiểm tra lại chứng từ, số liệu trên các sổ kế toán đảm bảo tính chính xác về nội dung và số liệu của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Công tác kiểm tra tính chính xác, trung thực của các nghiệp vụ kinh tế được tiến hành thường xuyên liên tục là một trong những yếu tố quan trọng giúp cho công tác lập BCDKT của công ty được nhanh chóng, chính xác và phản ánh đúng tình hình hoạt động kinh doanh của công ty trong kỳ kế toán

- Việc lập BCDKT được lên kế hoạch cụ thể, chia thành các bước rõ ràng. Trước khi lập BCDKT, kế toán trưởng đã tiến hành kiểm tra các chứng từ sổ sách đảm bảo tính chính xác về số liệu, nội dung. Sự kiểm tra chính xác, trung thực đã giúp cho công tác lập BCDKT của công ty được nhanh chóng, chính xác và phản ánh đúng tình hình tài chính của công ty trong kỳ kế toán.

3.2.2 Hạn chế

➤ Về tổ chức bộ máy quản lý và hạch toán kế toán.

- Đội ngũ nhân viên có tay nghề cao còn ít nên tiến độ công việc nhiều khi còn chậm. Công ty chưa chú trọng vào việc nâng cao trình độ chuyên môn cho nhân viên kế toán.

➤ Về công tác lập và phân tích BCDKT.

Công ty không tiến hành phân tích BCDKT do ban lãnh đạo công ty chưa nắm rõ vai trò và mục đích của việc phân tích BCDKT. Như vậy công ty đã bỏ qua một công cụ đắc lực hỗ trợ, giúp đỡ cho công tác quản lý tình hình tài chính

và hoạt động kinh doanh của công ty một cách tốt hơn. Đây là thiếu sót lớn nhất của công ty.

3.3 Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích BCDKT tại công ty TNHH Bằng Thủy.

Qua thời gian thực tập tại Công ty, em đã tìm hiểu được những ưu và nhược điểm trong công tác hạch toán kế toán và lập Báo cáo tài chính như đã trình bày ở trên. Vận dụng những kiến thức đã học, em xin nêu ra một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Bằng Thủy.

3.3.1 Ý kiến thứ nhất: Nâng cao trình độ cho nhân viên kế toán.

Các nhân viên kế toán của công ty có trình độ chuyên môn chưa đồng đều, dẫn tới việc phối hợp thiếu nhịp nhàng giữa các phần hành kế toán, khó tránh khỏi sai sót trong việc tổng hợp số liệu để lập BCTC. Công ty cần đưa ra chính sách nâng cao trình độ chuyên môn cho nhân viên kế toán như đăng ký cho nhân viên của công ty tham gia các lớp học về nghiệp vụ chuyên môn kế toán, tìm hiểu sâu hơn về hoạt động kế toán cũng như phân tích BCTC để giúp cho công tác kế toán được chính xác hơn, có thể tự đưa ra ý kiến, thông tin đáng tin cậy cho Ban lãnh đạo cũng như cho nhà quản trị. Từ đó giúp cho Ban lãnh đạo cũng như nhà quản trị có những bước đi, phương hướng đúng đắn trong tương lai.

3.3.2 Ý kiến thứ hai: Công ty TNHH Bằng Thủy nên thực hiện phân tích tình hình biến động cơ cấu tài sản (nguồn vốn)

Báo cáo tài chính nói chung và Bảng cân đối kế toán nói riêng có vai trò hết sức quan trọng. Nó cung cấp các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu, giúp cho nhà quản trị đánh giá được tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp, đồng thời đưa ra các quyết định chuẩn xác trong quá trình kinh doanh ở tương lai. Mà số liệu trong BCDKT là nguồn căn cứ quan trọng cho việc đưa ra các quyết định về quản lý. Do đó, công ty cần coi trọng và tiến hành phân tích BCDKT một cách chi tiết, đầy đủ.

Để phân tích BCDKT một cách hiệu quả, công ty nên lập kế hoạch phân tích cụ thể như sau:

Bước 1: Xác định mục đích phân tích.

Phải có mục đích phân tích rõ ràng tùy theo yêu cầu của nhà quản lý. Tuy vậy, công ty nên phân tích đầy đủ các chỉ tiêu tài chính cần thiết để có thông tin chỉ đạo trong mọi hoạt động kinh doanh. Cụ thể:

- Phân tích tình hình biến động và biến đổi cơ cấu tài sản, nguồn vốn,
- Phân tích các chỉ tiêu tài chính như nhóm tỷ số về khả năng thanh toán tổng hợp, khả năng thanh toán nhanh, hệ số nợ...

Bước 2: Lập kế hoạch phân tích.

Sau khi xác định mục đích phân tích cần tiến hành lập kế hoạch phân tích. Cần lập kế hoạch phân tích cho khâu chuẩn bị về mặt hình thức, nội dung phân tích, thời gian phân tích, thành phần tham dự và sau khi phân tích.

- Về hình thức phân tích: Cần chuẩn bị hình thức phân tích phù hợp với điều kiện công ty, bố trí nhân sự trong bộ phận phân tích, bộ phận này thuộc phòng kế toán.

- Về nội dung phân tích: Cần chuẩn bị các vấn đề phân tích tuân thủ theo các mục đích phân tích đã đề ra. Bao gồm:

+ Tài liệu phân tích: Chủ yếu dựa vào Bảng cân đối kế toán, liên hệ giữa Bảng cân đối kế toán với Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty tại thời điểm phân tích.

+ Lựa chọn phương pháp phân tích: Có rất nhiều phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán nhưng 2 phương pháp thường được sử dụng là phương pháp so sánh và phân tích các chỉ số.

- Về thời gian phân tích: Thời gian phân tích sau khi lập Bảng cân đối kế toán phụ thuộc vào khả năng cập nhật số liệu kế toán từ các phần hành kế toán lập nên báo cáo quyết toán và quy trình của công tác phân tích.

- Về thành phần tham dự: Các thành phần tham dự trong buổi phân tích bao gồm: Ban giám đốc, đại diện các phòng ban, người lao động...

Bước 3: Tiến hành phân tích.

- Phân tích theo mục đích và kế hoạch phân tích đã đặt ra ở bước 1 và bước 2. Quá trình tổ chức phân tích này phải thuyết trình bằng lời dựa trên văn bản phân tích mà bộ phận phân tích đã làm để những người tham dự có thể nhìn sâu hơn về tình hình hoạt động kinh doanh của công ty trong năm vừa qua.

- Sau đó là ý kiến đóng góp của các thành viên tham dự buổi phân tích. Những ý kiến này phải được ghi thành biên bản.

- Tiếp theo là kết luận về buổi phân tích. Từ các ý kiến đóng góp của các thành viên tham dự, bộ phận phân tích soạn thảo báo cáo phân tích và đưa ra giải pháp về những việc cần khắc phục, những việc cần phải làm ngay, những việc cần có thời gian mới thực hiện được.

- Cuối cùng, sau buổi phân tích đó, cần giao nhiệm vụ cho các bộ phận chịu trách nhiệm đôn đốc, thực hiện các việc cần phải khắc phục đã nêu trong bản kết luận và phân công trách nhiệm cho từng bộ phận, phòng ban...

Các phân tích cụ thể như sau:

1. Phân tích tình hình biến động và biến đổi cơ cấu tài sản, nguồn vốn tại công ty TNHH Bằng Thủy.

Phân tích tình hình biến động và biến đổi cơ cấu tài sản, nguồn vốn là việc đánh giá tình hình phân bổ cũng như sự thay đổi của tài sản, nguồn vốn của công ty có hợp lý hay không? Từ đó công ty có thể đưa ra các biện pháp điều chỉnh phù hợp, giúp cho quá trình kinh doanh của công ty ngày càng hiệu quả hơn. Việc phân tích tình hình biến động và biến đổi cơ cấu tài sản, nguồn vốn được tiến hành dựa trên Bảng cân đối kế toán của công ty năm 2016.

a. Phân tích sự biến động và biến đổi cơ cấu tài sản và nguồn vốn tại Công ty TNHH Bằng Thủy.

Biểu số 3.1 Bảng phân tích tình hình biến động và biến đổi cơ cấu tài sản của Công ty TNHH Bằng Thủy*Đơn vị tính: VNĐ*

Chỉ tiêu	Số tiền		Chênh lệch		Tỷ trọng(%)	
	Năm 2016	Năm 2015	Số tiền	Tỷ lệ(%)	Năm 2016	Năm 2015
A –TÀI SẢN NGẮN HẠN	17.975.832.366	15.986.600.668	+1.989.231.698	+12,44	90,83	89,5
I. Tiền và các khoản TĐ tiền	118.826.290	434.262.127	-315.435.837	-72,64	0,6	2,43
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	-	-	-	-	-	--
IV. Hàng tồn kho	16.987.853.956	14.767.797.983	+2.220.055.973	+15,03	85,83	82,67
V. Tài sản ngắn hạn khác	869.152.120	784.540.558	+84.611.562	+10,78	4,4	4,4
B –TÀI SẢN DÀI HẠN	1.815.014.497	1.877.505.188	-62.490.691	-3,33	9,17	10,5
I.Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	-	-	-
II. Tài sản cố định	1.815.014.497	1.877.505.188	-62.490.691	-3,33	9,17	10,5
III.Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
IV.Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	-	-	-
V.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
VI.Tài sản dài hạn khác	-	-	-	-	-	-
CỘNG TÀI SẢN	19.790.846.863	17.864.105.856	+1.926.741.007	+10,79	100	100

Nhận xét:

Qua bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản, ta thấy: Năm 2016 tổng tài sản của công ty hiện đang quản lý và sử dụng là 17.790.846.863 đồng, trong đó tài sản ngắn hạn là 17.975.832.366 đồng chiếm 90,83%, tài sản dài hạn là 1.815.014.497 đồng chiếm 9,17%. So với năm 2015 thì tổng tài sản tăng lên 1.926.741.007 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 10,79%. Điều đó cho thấy quy mô tài sản của công ty đã tăng lên, tuy không phải là con số lớn nhưng bước đầu cho thấy triển vọng phát triển của công ty trong năm vừa qua. Nhưng để thấy rõ hơn về sự phát triển của công ty, chúng ta cần nhìn vào từng khoản mục trong phần tài sản để thấy rõ sự thay đổi trong kết cấu tài sản của công ty có phù hợp hay không.

• Đối với tài sản ngắn hạn:

Tài sản ngắn hạn năm 2016 là 17.975.832.366 đồng và năm 2015 là 15.986.600.668 đồng. Năm 2016 tăng lên 1.989.231.698 đồng so với năm 2015. Sự tăng lên của tài sản ngắn hạn chủ yếu là do sự tăng lên của hàng tồn kho. Hàng tồn kho năm 2015 là 14.767.797.983 đồng chiếm tỷ trọng 82,67% trong tổng tài sản ngắn hạn thì đến năm 2016 con số này đã tăng lên là 16.987.853.956 đồng chiếm 85,83%. Hàng tồn kho năm 2016 so với năm 2015 tăng 2.220.055.973 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 15,03%. Hàng tồn kho tăng là do trong năm doanh nghiệp mở rộng thị trường kinh doanh, tìm kiếm được nhiều khách hàng hơn để tiêu thụ. Và cũng là do công ty nhận được đơn đặt hàng của khách sạn Minh Thu toàn bộ gạch lát và các thiết bị khác. Mức tăng tuy không phải lớn lắm nhưng cũng cho ta thấy được sự quan tâm của công ty trong chiến lược kinh doanh. Đó là biểu hiện tốt, công ty cần phát huy trong các kỳ tiếp theo.

Tiền và các khoản tương đương tiền năm 2015 là 434.262.127 đồng chiếm tỷ trọng 2,43% tổng tài sản, nhưng đến năm 2016 con số này giảm xuống ở mức khiêm tốn còn 118.826.290 đồng chiếm tỷ trọng 0,6% tổng tài sản. Chỉ tiêu này giảm là do chỉ tiêu hàng tồn kho tăng. Hàng tồn kho tăng để phục vụ kinh doanh, điều này hoàn toàn hợp lý.

Chỉ tiêu các khoản phải thu ngắn hạn của công ty không biến động là do trong năm công ty đã có kế hoạch thu hồi nợ tốt nên đến cuối năm chỉ tiêu này không còn số dư. Chứng tỏ công ty không bị chiếm dụng vốn, đó là biểu hiện tốt công ty cần phát huy các kỳ tiếp theo

- **Đối với tài sản dài hạn:**

Tài sản dài hạn của công ty năm 2015 là 1.877.505.188 đồng chiếm 10,5%, năm 2016 là 1.815.014.497 đồng chiếm 9,17%. Vậy trong năm qua tài sản dài hạn giảm 62.490.691 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 3,33%.

Tài sản dài hạn giảm hoàn toàn là do chỉ tiêu tài sản cố định giảm. Tài sản cố định giảm là do công ty thanh lý, nhượng bán 1 ô tô chở hàng không thể sử dụng được nữa và mua mới 1 ô tô để thay thế phục vụ bán hàng.

Biểu 3.2 Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của Công ty TNHH Bằng Thủy.*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2015	Chênh lệch		Tỷ trọng	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Năm 2016(%)	Năm 2015(%)
A .NỢ PHẢI TRẢ	17.545.912.986	15.719.444.833	1.826.468.153	+11,62	88,66	88
I. Nợ ngắn hạn	5.093.912.986	5.119.444.833	-25.531.847	-0,5	25,74	28,66
II. Nợ dài hạn	12.452.000.000	10.600.000.000	+1.852.000.000	+17,5	62,92	59,34
B .VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.244.933.877	2.144.661.023	+100.272.854	+4,68	11,34	12
I. Vốn chủ sở hữu	2.244.933.877	2.144.661.023	+100.272.854	+4,68	11,34	12
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	19.790.846.863	17.864.105.856	1.926.741.007	+10,79	100	100

Nhận xét:

Qua số liệu trên ta thấy: Tổng nguồn vốn năm 2016 so với năm 2015 cũng tăng lên 1.926.741.007 đồng tương ứng với tỷ tăng 10,79%. Để thấy rõ sự thay đổi trong cơ cấu nguồn vốn của công ty, ta đi vào phân tích các chỉ tiêu sau :

• Nợ phải trả :

Trong năm 2016 nợ phải trả của công ty chiếm tỷ trọng 88,66% trong tổng nguồn vốn tương ứng với số tiền là 17.545.912.986 đồng so với năm 2015 tăng 1.826.468.153 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 11,62%. Nguyên nhân do :

Năm 2016 nợ dài hạn chiếm tỷ trọng 62,92%, năm 2015 chiếm 59,34%, tăng 3,58% đồng thời số tiền cũng tăng 1.852.000.000 tương ứng với tỷ lệ tăng 17,5%. Nợ dài hạn tăng hoàn toàn là do chỉ tiêu vay và nợ thuê tài chính dài hạn tăng. Dẫn tới áp lực trả tiền lãi vay dài hạn của công ty tăng.

Năm 2016 nợ ngắn hạn giảm 25.531.847 đồng so với năm 2015 tương ứng với tỷ lệ giảm 0,5%. Năm 2016 nợ ngắn hạn chiếm tỷ trọng 25,74% giảm 2,92% so với 2015 là 28,66%. Nợ ngắn hạn của công ty giảm chủ yếu là do chỉ tiêu vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn giảm, năm 2016 vay và nợ thuê tài chính giảm 142.000.000 tương ứng với tỷ lệ giảm 4,43% so với năm 2015, tỷ trọng cũng giảm 2,46%. Điều đó cho thấy việc trả tiền lãi vay ngắn hạn của công ty giảm.

Qua đó, ta thấy nợ phải trả của công ty tăng tuy không tăng nhiều nhưng cũng cho thấy tự chủ về tài chính của công ty giảm, ít nhiều cũng làm giảm uy tín của công ty. Đó là biểu hiện không tốt công ty cần tìm giải pháp khắc phục.

• Vốn chủ sở hữu :

Nếu như năm 2015 nguồn vốn chủ sở hữu của công ty là 2.144.661.023 đồng thì đến năm 2016 nguồn vốn chủ sở hữu của công ty là 2.244.933.877 đồng. Nếu chỉ nhìn về mặt số tiền tăng thì ta có thể nói rằng tổng nguồn vốn năm 2016 tăng so với năm 2015 là 100.272.854 đồng. Nhưng khi nhìn vào tỷ trọng thì ta thấy vốn chủ sở hữu đã giảm từ 12% xuống còn 11,34% (giảm 0,66). Điều này cho thấy vốn chủ sở hữu tăng là do mức tăng chung của quy mô, nhưng mức tăng này thấp hơn so với mức tăng quy mô bình quân của công ty. Vốn chủ sở hữu tăng chủ yếu là do lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng 100.272.854 đồng, tăng tỷ trọng 0,72% nhưng tỷ lệ giảm 28,2%. Mặc dù kết quả kinh doanh năm 2016 và

năm 2015 đều có lãi(Bảng BCKQ KD năm 2016) nhưng do kết quả kinh doanh của những năm trước bị lỗ nhiều, nên làm cho chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của 2 năm 2015,2016 đều âm. Qua đó,ta có thể thấy,năm 2015và năm 2016 công ty đã mở rộng thị trường, tìm kiếm được nhiều khách hàng dẫn đến lượng hàng hóa của công ty tiêu thụ rất tốt, điều đó làm cho doanh thu của công ty tăng. Bên cạnh đó, năm vừa qua công ty đã có những chính sách quản lý chi phí, thắt chặt chi tiêu, giảm tối đa các khoản chi phí trong công ty. Đó là biểu hiện tốt công ty nên tiếp tục phát huy trong những năm tới.

b. Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua một số chỉ số tài chính cơ bản.

Từ số liệu Bảng cân đối kế toán,ta lập được

Biểu 3.3 Bảng phân tích khả năng thanh toán của công ty

Chỉ tiêu	Công thức tính	Năm 2016 (lần)	Năm 2015 (lần)	Chênh lệch (lần)
1. Hệ số thanh toán tổng quát	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$	1,1279	1,1364	(0,0085)
2. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	3,5289	3,1227	0,4062
3. Hệ số thanh toán nhanh	$\frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	0,0233	0,0848	(0,0615)

- Hệ số thanh toán tổng quát : Năm 2016 là 1,1279 thấp hơn so với năm 2015 là 1,1364. Hệ số này cho biết năm 2016,cứ một đồng tiền vay thì có 1,1279 đồng tài sản đảm bảo. Tuy giảm nhưng ở cả hai năm hệ số này đều lớn hơn 1 chứng tỏ công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản vay.

- Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn : Thể hiện mức độ đảm bảo của Tài sản ngắn hạn với Nợ ngắn hạn. Năm 2015,cứ mỗi đồng Nợ ngắn hạn được đảm bảo thanh toán bằng 3,1227 đồng Tài sản ngắn hạn,nhưng năm 2016 thì một đồng Nợ ngắn hạn được đảm bảo thanh toán bằng 3,5289. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn của năm 2016 cao hơn năm 2015, điều đó cho thấy tình hình tài chính của công ty ngày càng vững mạnh.

- Hệ số thanh toán nhanh : Đây có thể nói là thước đo về việc huy động tài sản có khả năng chuyển đổi ngay thành tiền để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn. Hệ số này bằng 0,0848 vào năm 2015 giảm xuống còn 0,0233 vào năm 2016. Hệ số cả hai năm đều nhỏ hơn 1 cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ đến hạn.

3.3.3 Ý kiến thứ ba: Công ty TNHH Bằng Thủy nên áp dụng phần mềm kế toán vào công tác hạch toán kế toán.

Trong thời buổi kinh tế thị trường hiện nay, việc cung cấp các thông tin đòi hỏi chính xác và kịp thời. Hơn nữa khối lượng các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty ngày càng nhiều, nhưng Công ty vẫn đang sử dụng hình thức kế toán thủ công. Điều này sẽ tạo thêm gánh nặng cho các kế toán viên, và có thể xảy ra những sai sót trong quá trình hạch toán, đưa ra thông tin không chính xác làm ảnh hưởng đến quyết định của lãnh đạo Công ty.

Hiện nay trên thị trường có rất nhiều phần mềm kế toán dành cho doanh nghiệp, vừa dễ sử dụng mà giá cả lại phù hợp. Có thể kể đến một số phần mềm hay được sử dụng như: MISA, FAST Accounting, BRAVO, Acc Pro,...v...v...

• Phần mềm kế toán MISA SME.NET 2017

Phần mềm kế toán MISA SME.NET 2017 gồm 16 phân hệ, được thiết kế cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, với mục đích giúp cho các doanh nghiệp không cần đầu tư nhiều chi phí, không cần hiểu biết nhiều về tin học và kế toán mà vẫn có thể sử dụng và làm chủ được hệ thống phần mềm kế toán, quản lý các nghiệp vụ phát sinh của mình. Phần mềm này rất dễ sử dụng và luôn được cập nhật những chế độ tài chính mới nhất. Đặc biệt hơn, phần mềm này còn đáp ứng linh hoạt biểu mẫu chứng từ, báo cáo thu nhập đặc thù của từng doanh nghiệp theo TT133/2016/TT-BTC và TT200/2014/TT-BTC.

- Ưu điểm:

+ Giao diện: Phần mềm kế toán Misa có ưu điểm là dễ sử dụng bởi giao diện trực quan và thân thiện với người dùng, những người mới bắt đầu sử dụng phần mềm cũng sẽ cảm thấy thoải mái, không nhức mắt, cho phép cập nhật dữ liệu như nhiều hóa đơn 1 phiếu chi một cách linh hoạt, các mẫu giấy tờ chứng từ tuân theo quy định ban hành.

+ Điểm cộng: Phần mềm cho phép tạo nhiều cơ sở dữ liệu - mỗi đơn vị được thao tác trên một cơ sở dữ liệu khác nhau, độc lập. Một điểm cộng nữa là khả năng thao tác lưu, ghi sổ dữ liệu cực tốt.

+ Độ chính xác cao: Có thể khẳng định rằng số liệu tính toán trong phần mềm MISA cực kỳ chính xác, khả năng xảy ra các sai sót bất thường do lỗi ở

phần mềm là cực hiếm. Điều này giúp những người làm kế toán an tâm hơn nhiều so với các phương thức kế toán khác.

+ Khả năng bảo mật: Công nghệ bảo mật dữ liệu rất cao, gần như tuyệt đối an toàn vì phần mềm Misa chạy trên cơ sở dữ liệu SQL, doanh nghiệp sẽ ít phải đau đầu về vấn đề này như các phần mềm kế toán chạy trên các nền tảng khác.

- *Nhược điểm:*

+ Vì có SQL nên nếu máy tính cài đặt Misa quá yếu sẽ chạy ì ạch.

+ Tốc độ xử lý dữ liệu hơi chậm.

➤ Hai nhược điểm trên hoàn toàn có thể khắc phục vì cấu hình máy tính nói chung hiện nay đã nâng lên rất nhiều so với ngày Misa mới xuất hiện trên thị trường. Và thực ra cấu hình đề nghị để chạy Misa cũng chỉ ở mức hơn các ứng dụng văn phòng đôi chút.



Biểu 3.4: Giao diện làm việc của phần mềm kế toán MISA SME.NET 2017

• Phần mềm kế toán BRAVO 7.0

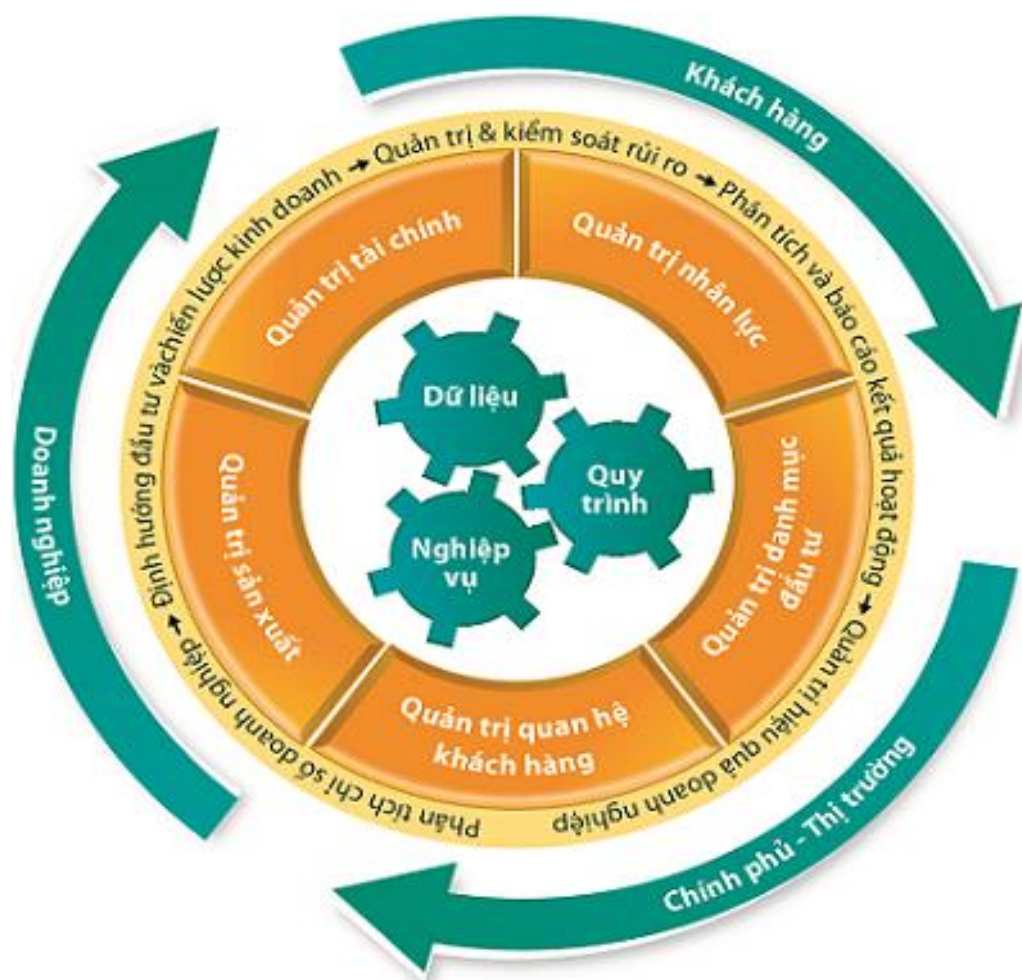
Phần mềm kế toán Bravo có nhiều tính năng nổi trội, cho phép các doanh nghiệp triển khai hiệu quả các phần hành thuộc nghiệp vụ kế toán như theo dõi sổ sách kế toán, nắm rõ việc thu, mua, bán hàng hóa, quản lý tài sản và hàng tồn kho, tính giá thành sản phẩm,... Đặc biệt, phần mềm này cho phép liên kết dữ liệu số liệu, có chức năng tìm và tự sửa lỗi dữ liệu, tự sao lưu số liệu theo lịch đã lập. Hơn nữa, người dùng có thể điều chỉnh tự do, tùy theo nhu cầu của doanh nghiệp để xây dựng chương trình riêng (Biểu 3.5).

- *Ưu điểm:*

- + Giao diện đẹp dễ sử dụng, dễ cài đặt vận hành.
- + Có phân hệ tính giá thành tuyệt vời so với Misa

- *Nhược điểm:*

- + Mẫu biểu chứng từ, sổ sách kế toán chưa cập nhật sát chế độ kế toán (Sổ cái hình thức kế toán chứng từ ghi sổ chưa đúng)
- + Tính bảo mật không cao, thường xảy ra lỗi (giống như fast)



Biểu 3.5: Giao diện làm việc phần mềm kế toán Bravo 7

- **Phần mềm kế toán Fast Accounting**

Đây là phần mềm hướng đến doanh nghiệp vừa và nhỏ. Mỗi năm phần mềm được nâng cấp và cho ra những phiên bản mới với nhiều tính năng tiện ích. Fast Accounting cho phép doanh nghiệp theo dõi dòng tiền, quản lý công nợ, quản lý hàng tồn kho, cung cấp các chương trình tính giá thành bằng nhiều phương pháp, cho phép quản lý số liệu liên năm, quản lý số liệu của nhiều đơn vị ở nhiều thời kỳ khác nhau. Ngoài ra, phần mềm còn có tính đa tác vụ, tự động hóa xử lý số liệu, tiện ích nhập liệu, hỗ trợ tốc độ lập báo cáo (Biểu 3.6).

- *Ưu điểm:*

- + Giao diện dễ sử dụng, sổ sách chứng từ kế toán cập nhật và bám sát chế độ kế toán hiện hành. Cũng giống Misa, Fast có một hệ thống báo cáo đa dạng, người dùng có thể yên tâm về yêu cầu quản lý của mình (Báo cáo quản trị và báo cáo tài chính)

- + Tốc độ xử lý tương đối tốt.

- + Cho phép kết xuất báo cáo ra Excel.

- + Không cần cài đặt phần mềm trên máy chủ hay các phần mềm hỗ trợ khác.

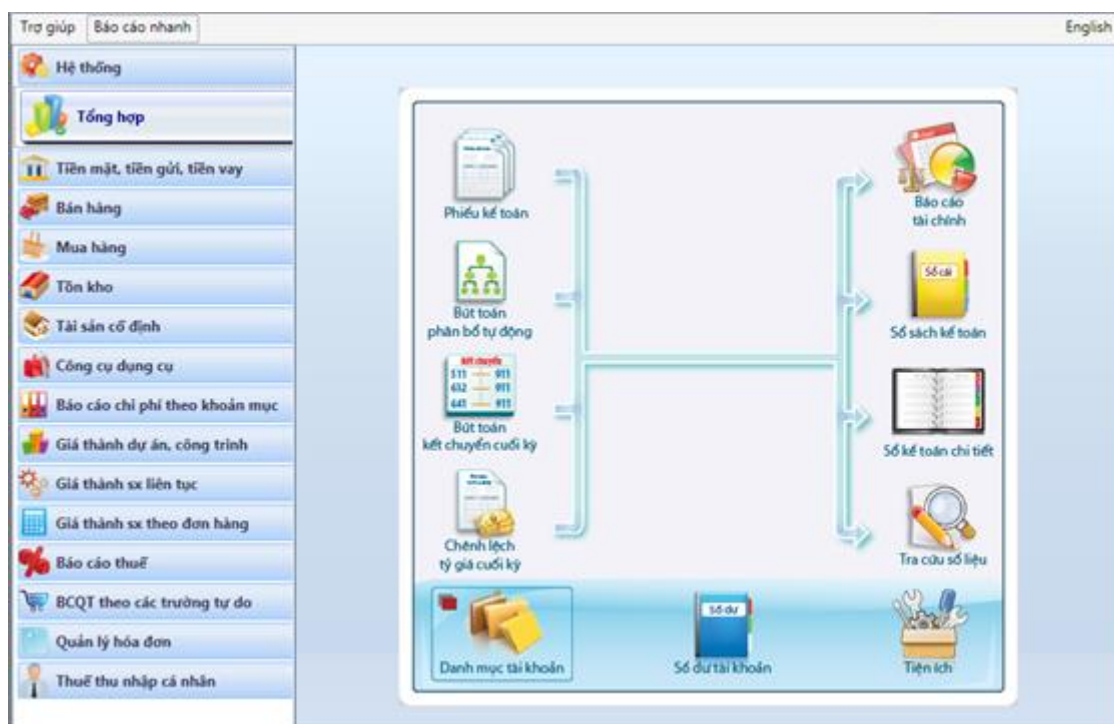
- + Dễ dàng truy xuất thông tin.

- *Nhược điểm:*

- + Dung lượng lớn, người dùng khó phân biệt được data.

- + Độ bảo mật chưa được ấn tượng.

- + Không có các hướng dẫn đính kèm chi tiết.



Biểu 3.6: *Giao diện làm việc của phần mềm kế toán Fast Accounting*

Qua tìm hiểu một số phần mềm kế toán hay dùng, có thể sử dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, đặc biệt là phù hợp với hình thức kinh doanh của Công ty, em thấy phần mềm kế toán MISA là phù hợp nhất. Bên cạnh những tính năng hữu hiệu, giá cả hợp lý, MISA là phần mềm phổ biến thường được đưa vào nội dung giảng dạy tại các trường đại học và các trung tâm kế toán. Vì vậy, áp dụng phần mềm này trong quá trình hạch toán kế toán sẽ thuận tiện hơn rất nhiều, giảm áp lực đối với nhân viên kế toán.

KẾT LUẬN

Qua quá trình nghiên cứu lý luận kết hợp với tìm hiểu thực tế tại Công ty TNHH Bằng Thủy về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán, em nhận thấy được vai trò hết sức quan trọng của những thông tin mà Bảng cân đối kế toán mang lại, cũng như những thông tin tài chính từ việc phân tích các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán đối với Ban giám đốc Công ty và các đối tượng quan tâm khác. Vì vậy, em đã chọn đề tài **“Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Bằng Thủy** làm đề tài khóa luận. Đề tài đã giải quyết được một số vấn đề sau:

- *Về mặt lý luận:* Đã hệ thống hóa được lý luận về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp.
- *Về mặt thực tiễn:* Phản ánh thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Bằng Thủy

Từ đó đánh giá được những ưu, nhược điểm trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty nói riêng. Đồng thời đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán cũng như công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Bằng Thủy.

Do thời gian và kiến thức có hạn nên bài viết của em không tránh khỏi những thiếu sót và hạn chế nhất định. Em rất mong nhận được những góp ý và giúp đỡ của các thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Một lần nữa em xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ tận tình của cô giáo **Th.s Văn Hồng Ngọc**, các thầy cô giáo Trường Đại học Dân lập Hải Phòng, Ban lãnh đạo và các cán bộ kế toán tại Công ty TNHH Bằng Thủy.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải phòng, ngày tháng năm 2017

Sinh viên

Nguyễn Thị Hải